

HUYỀN TÁN

KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

QUYỂN 1

PHẦN CUỐI

Thứ sáu là giải thích Bốn văn kinh:

Xưa pháp sư Tuân có nói: Hai mươi tám phẩm chia ra làm hai: Một phẩm đầu nói lý do khởi hóa của Như lai, do đó mà có phẩm Tựa. Hai mươi bảy phẩm còn lại là nói về chánh hóa. Phẩm Tựa trình bày lý do đầu tiên của bộ kinh. Phần chánh hóa nói từ đầu đến cuối bộ kinh đều đem lại lợi ích. Sư Cát Tạng nói: Một phẩm đầu gọi là phần Tựa. Mười lăm phẩm rưỡi kế là Chánh tông, tức là đến cuối phần kệ bắt đầu so sánh lượng của phẩm Phân biệt Công Đức nói về thừa quyền, thừa thật, thân quyền, thân thật là chánh tông. Ngài Thu Tử ba lần thỉnh là nêu thừa quyền thừa, thật. Ngài Di-lặc ba lần thỉnh là nói Thân quyền, thật. Bài tụng văn xuôi thứ hai là nghe thọ lượng, mà tín hiểu thì công đức không có hạn lượng trở xuống mười một phẩm rưỡi gọi là phần Lưu thông.

Pháp sư Tịnh nói: Phẩm đầu gọi là phần Tựa, mười chín phẩm kế là chánh tông. Từ phẩm Thần lực xuống có tám phẩm gọi là phần lưu thông. Tuy có phân chia ở đây mà không giải thích lý do. Nay có hai phần giải thích. Phẩm đầu là phẩm Tựa. Tám phẩm kế là chánh tông, chánh nói Nhất thừa thọ ký cho ba căn. Phần căn bản đều được lợi ích, giáo hóa người Nhị thừa kia ra khỏi dòng nước đục. Kinh nói: Nay kinh này chỉ nói Nhất thừa, mà Bồ-tát trước chê trách Thanh văn là ưa thích pháp Tiểu thừa, nhưng Phật thật sự dùng Đại thừa để giáo hóa họ.

Lại trong phẩm Đề-bà-đạt-đa, Bồ-tát Trí Tích bạch với Phật Đa Bảo hãy trở về nước mình, nên biết việc xong rồi mới thỉnh trở về, là nêu rõ biết Phật nói Nhất thừa, chính là tông chỉ bộ kinh. Nếu chánh tông không là thuyết Nhất thừa, chỉ đạt chỗ lợi ích đều là chánh tông

thì Trong phẩm Phổ Hiền có vô lượng Bồ-tát đấng Đà-la-ni, số Bồ-tát nhiều như cát bụi của ba ngàn thế giới thực hành đạo Phổ Hiền cũng không nói Nhất thừa mà được lợi ích, đều ứng với chánh tông. Nếu vậy thì Tuân Sư xưa chính là chỉ nam.

Lại sự chưa rõ, vì sao Trí Tích giữa dừng lại thỉnh trở về!

Hoặc giải thích thứ hai là tám phẩm rưỡi tức gồm nửa phẩm Pháp sư là chánh tông. Vì đầu phẩm Pháp sư, thọ hiện tòa khác, phẩm Thánh thấy nghe đều tùy hỷ, nên được thọ ký Bồ-đề, phẩm Trì tuý thọ hiện tòa thọ ký cho Tỳ-kheo ni, mà nhờ thỉnh trì kinh nên Phật thuận tiện thọ ký vẫn nói các việc trước rồi thọ ký chung lại không nói về Nhất thừa, nên chẳng phải chánh tông. Mười chín phẩm còn lại đều gọi là lưu thông. Khen ngợi, chứng minh, thọ nhận, truyền trao khiến hành trì. Hoặc phần tựa đầu như trước đã nói không có khác nhau. Từ phẩm Phương tiện trở xuống phẩm Trì gồm có mười hai phẩm, nói về cảnh Nhất thừa. Phẩm An vui Hạnh, và phẩm Tùng địa Dũng Xuất hai phẩm này, nói về hạnh Nhất thừa, phẩm Như lai thọ lượng cho đến phẩm Thường Bất Khinh, gồm năm phẩm này nói về quả Nhất thừa. Nói cảnh là để biết quyền thật của thừa, khuyên nên bỏ quyền mà giữ thật. Thanh văn ngộ lý này nên được thọ ký nói hạnh để biết nhân đúng, sai khuyên nên học đúng bỏ sai. Người Học do đây, từ đất vọt lên nói quả khiến cho biết thân chân hóa. Chứng được quả nhân, khuyên biết rõ hóa thân mà cầu chứng chân thân, dần dần được hai vị thắng đức nhân quả. Bồ-tát biết điều này mà tu hành chứng đạo, hiển bày đủ thắng đức do nhân quả mà thành. Từ phẩm Thần lực trở xuống đều gọi là phần Lưu thông. Đây chỉ rõ tướng phó chúc, lãnh thọ hành trì, do đó mà đến phần dưới sẽ giải thích.

Luận chép: Phẩm Tựa có bảy thứ thành tựu. Thành tựu nghĩa là đầy đủ viên mãn. Ý muốn nói là trong phẩm Tựa có đầy đủ bảy nghĩa, bảy nghĩa viên mãn này các kinh khác đều không có.

1) Phần Tựa thành tựu: Ban đầu nói lý do chung đầy đủ, như nói núi thành viên mãn nói lên hơn những vật khác nên gọi riêng là phần Tựa. Thật ra cả bảy phần đều là phần tựa.

2) Chúng thành tựu: Tức câu “cùng chúng đại Tỳ-kheo” trở xuống: Một là số, hai là hạnh, ba là nhiếp công đức, bốn là uy nghi, như pháp mà trụ trong sự thù thắng viên mãn hơn các kinh khác.

3) Như lai khi muốn nói pháp tức gọi là đến thành tựu”, tức câu: Vì các Bồ-tát mà nói kinh Đại thừa... Trước là nói kinh Vô Lượng Nghĩa, có đủ mười bảy tên thắng diệu hơn các kinh khác.

4) Sở y nói pháp; tức thuận theo uy nghi trụ thành tựu. Tức câu:

“Phật nói kinh này rồi, liền ngồi kiết già..., là nương vào định, khí, chúng sanh thế gian, loại pháp này các kinh khác không có.

5) Nương vào nói nhân thành tựu: “Bấy giờ Phật phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày..., thấy các việc năng chiêu, chiếu cảnh, sở chiếu đều sanh tâm ít có, các kinh khác đều không có việc này.

6) Chúng sanh hiện tiền muốn nghe pháp thành tựu: “Bấy giờ Bồ-tát Di-lặc khởi niệm nghĩ rằng:”... Tuy hỏi một người mà nhiều người muốn nghe đều sanh tâm ít có, các kinh khác đều không có.

7) Văn-thù-sư-lợi đáp thành tựu. Dùng trí túc mạng hiện thấy được tướng nhân quả ở quá khứ, thành tựu mười việc như hiện ra trước mặt, nên năng đáp, các kinh khác không có.

Hai phần đầu là phần tựa chung. Năm phần sau là tựa riêng, phần tựa chung có năm:

- 1) Hiển bày chung nghĩa đã nghe.
- 2) Thời nói giáo.
- 3) Chủ nói giáo.
- 4) Nơi hóa độ.
- 5) Các căn cơ.

Đây xếp vào chúng thành tựu, tức phần tựa chung chỉ có bốn. “Tôi nghe như vậy là phần đầu”. Vì khiến cho sanh tin nên nói việc này “đã nghe”. Luận vốn chỉ nói về hai thành tựu của tựa. Một là thành, hai là núi. Đây là hai nơi thù thắng, riêng biệt so với kinh khác. Cho nên riêng nói, còn thời nghe và Phật không khác các kinh, tuy kinh đây có nói đủ mà không nêu riêng giải thích nghĩa “thù thắng” “Tôi nghe như vậy...” dùng ba môn để phân biệt. Một là lý do nói, hai là nguyên nhân lập, ba là chánh giải thích văn. Nói lý do là. Như phần lớn các kinh đều nói về bốn duyên. Lúc Phật sắc nhập Niết-bàn, bảo ai còn nghi ngờ thì hỏi. Các ngài Ưu-ba-ly, A-nậu-lâu-đà nói A-nan thỉnh Phật bốn việc.

- 1) Sau khi Phật diệt độ rồi, các Tỳ-kheo nương ai làm thầy.
- 2) Nương vào đâu mà trụ.
- 3) Tỳ-kheo có tánh xấu trị phạt thế nào.
- 4) Tất cả các bộ kinh ở đâu nên đặt lời gì.

Phật dạy: Sau khi ta diệt độ các thầy nên lấy Ba-la-đề-mộc-xoa (giới) làm bậc Đại sư, nương vào giới mà hành trì, nương vào bốn niệm xứ mà trụ để an tâm. Tỳ-kheo tánh ác thì dùng phạm đàn mà trị. Phạm đàn là im lặng không dùng đánh mắng, chỉ im lặng mà trực xuất. Tất cả kinh ở đâu nên đặt “Tôi nghe như vậy”. Về sau ngài A-nan kiết tập đều y theo lời Phật dạy. Rộng trình bày các lý do đều như kinh nói.

Lý do lập: Là khiến cho chúng sanh sanh tâm tín thuận.

Luận Trí Độ chép: Tôi nghe như vậy là để sanh tín. Tín nhận vâng làm là sanh trí. Tín là năng nhập, trí là năng độ. Tín là nền tảng đầu tiên để nhập pháp. Trí là huyền thuật rốt ráo. Tín là thuận lý của lời nói. Thuận thì đạo thầy trò thành tựu. Do tín nên nghe pháp mà thuận theo. Do thuận nên việc nói nghe cả thầy trò cùng kiến lập. Tín này giải thích lược có mười nghĩa:

1) Nhân đầu tiên hưởng đến cực quả. Theo kinh Nhân vương..., thì Tín là nhân đầu tiên đến Thánh vị, nên trong bốn mươi tâm lấy Tín làm đầu. Đầu tiên phát khởi tâm đại Bồ-đề, phải đầy đủ mười đức mà sanh khởi ba diệu quán. Tâm đại Bồ-đề lấy gốc lành làm tự thể, lấy bạn lành làm duyên, lấy sự không lui sụt để sách tấn. Gốc lành là tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ. Cho nên luận Nhiếp Đại Thừa chép: Thanh tịnh sắc tăng thượng tâm vững chắc thắng tiến. Đó chính là giai đoạn sơ tu trong vô số ba đại kiếp của Bồ-tát.

2) Nền tảng bước dần vào đế lý: Các kinh luận đều nói, sắp nhập vào Thánh vị cần có tín căn, tín lực. Có tín căn thì muôn điều thiện do đó mà sanh ra. Có tín lực nên bốn ma không thể làm cho khuất phục. Nhờ đó, kinh mới nói đã có thể sanh tín.

3) Thông chứng tịnh diệu chân: Có thể vượt qua đường ác, lìa nhân thấp kém, nên nhập Thánh vị rồi thì chứng bốn niềm tin bất hoại tín. Tin Tam bảo nên có thể vượt qua đường ác. Do tin giới nên lìa nhân thấp kém. Nên luận cũng nói có tín hiện quán.

4) Nương vào Hỷ để đạt đức: Luận Tỳ-bà-sa nói: Tín là đưa tay ăn pháp vị. Người học pháp Phật như rồng voi lớn. Dùng tín làm tay, dùng xả làm răng. Dùng niệm làm cổ, dùng tuệ làm đầu, ở hai vai gom góp pháp thiện. Loài voi ăn uống đều dùng mũi làm tay. Cho nên người học Phật pháp đầu tiên phải sanh lòng tin.

5) Là sự gá thai của bảy Thánh tài: Pháp tài là đầu tiên nên người học là người đi buôn lớn vốn y cứ pháp bảo, giáo để lời được Thánh tài. Cho nên đầu tiên phải sanh tín.

Trong LuậnHiển Dương chép: Bảy thánh tài là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tầm quý. Tín là pháp đầu tiên vậy.

6) Thuần làm nhân gốc thiện, là gốc pháp lành.

Luận Du-già chép: Dục là căn bản, do tác ý sanh, xúc nhóm họp khởi, chỗ thọ dẫn nhiếp, làm định tăng thượng, tuệ trên hết, giải thoát bền chắc và là biên cuối, cần phải ra khỏi. Dục là cội gốc, khởi lên hy vọng, do tác ý sanh nên thường cảnh giác, xúc nhóm họp khởi nên điều

hòa tâm, tâm sở đối với thắng duyên, do thọ dẫn nhiếp, nên chú tâm lãnh thọ, định là tăng trưởng nên tâm nhỏ nhiệm tĩnh lặng, là tuệ trên hết nên chọn thiện ác, làm giải thoát vững chắc nên dứt mọi trói buộc, vả là biên cuối phải ra khỏi, giác đạo viên mãn. Tín là chỗ nương của đức, nên đầu tiên phải khởi tín.

7) Như tay khỏe mở cửa căn cơ; như tay tiếp giáo.

Luận Câu-xá chép: “Cứu chúng sanh ra khỏi... liên sanh tử.” Lại ở sau trình bày chánh tông là tay của Phật giáo. Lời tựa khiến cho sanh tín làm tay của chúng sanh. Hai tay tiếp nhau cứu vớt chúng sanh lên khỏi bùn nhơ.

Lại trong luận Trí Độ chép: Như người có tay đến núi báu tùy ý mà lấy. Nếu người không có tay thì không lấy được. Người có tín tâm vào núi báu Phật đắc đường ác quả. Nếu không có tín tâm, tuy hiểu văn nghĩa, mà chẳng được gì.

8) Là hạt châu trong sáng ở dưới nước tâm khiến cho tâm thanh tịnh.

Luận Thành Duy Thức chép: Tín như viên ngọc dưới nước có thể khiến làm trong nước đục. Có thể trị tâm tánh vẫn đục bất tín.

9) Tư lương để kiến lập tên đạo:

Tuyên Ni có nói ba điều: Bình, thực, tín thì tín không thể bỏ. Từ xưa đến nay đều có người chết không tin không được. Như xe lớn không có thanh ngang, xe nhỏ không có thắng. Người mà vô tín bất tri thì cũng vậy.

10) Giữ sự trung thành thông minh.

Kinh Xuân Thu nói: “Nếu có đức tin rõ ràng cỏ mọc chỗ ao rừng rậm rạp, rau ở nơi sum suê ẩn tảo, thì có thể dâng cúng quỷ thần, cảm thấy xấu hổ với công vương. Huống chi là quân tử kết lòng tín hiếu giữa hai nước!”

Mười nghĩa này, tám nghĩa đầu nương vào chân hai nghĩa sau nương vào tục. Cho nên trong kinh phải để chữ như thị ở đầu. Nghĩa là kinh này tự thân mình nghe Phật nói không hề thêm bớt. Là để chúng sanh khởi tâm tin ưa thuận theo tu học.

Chánh giải thích câu này, theo luận Phật Địa chép:

Nói như thị là nương vào bốn nghĩa mà chuyển.

1) Nương vào thí dụ, như có thuyết nói giàu sang như thế, như Tỳ Sa-môn, pháp đã truyền, nghe như thế, như lời Phật nói, nhất định không khác. Nhất định là nhân lợi lạc phương tiện. Hoặc nói như ta xưa từng nghe câu văn như thế.

2) Nương vào giáo hối: Nương vào giáo mà dạy bảo. Như có thuyết nói: Các thầy nên đọc tụng kinh luận như thế. Chử như thị trong đây là nói: Xà là lời giáo hối của Phật. Gần là giáo hối của người truyền pháp. Hoặc bảo với chúng bấy giờ: Như thế hãy lắng nghe... điều tôi trước đã nghe.

3) Nương vào hỏi đáp: Nghĩa là nếu có người hỏi ông: Xưa nhất định ông nghe như thế sao?

Đáp rằng: Đúng vậy tôi nghe như thế.

4) Nương vào lời hứa khả: Như có thuyết nói rằng: Ta sẽ vì ông mà suy nghĩ như thế, mà làm như thế, mà nói như thế.

Nghĩa là lúc kiết tập, các Bồ-tát đều thỉnh rằng: Như những gì ông nghe thì nên nói như thế, truyền pháp Bồ-tát nên hứa khả rằng: Nên nói như thế, như tôi đã nghe. Hoặc tin có thể nói việc đúng như thế. Nghĩa là pháp này xưa tôi nghe Phật nói như thế, giống điều tôi sẽ nói nhất định là không khác. Do bốn nghĩa này nên các bộ kinh đều đặt bốn chữ “Tôi nghe như vậy” ở đầu.

Ba Tạng Chân -đế nói: Luật có nói rõ. Ngài A-nan khi thăng tòa kiết tập pháp tạng, thân có đầy đủ tướng tốt như Chư Phật khi bước xuống tòa thì thân hình trở lại như cũ. Tìm trong “Tập tạng truyện” cũng nói như thế. Chúng sanh có ba điều nghi:

1) Nghi Phật có lòng đại bi từ cõi Niết-bàn trở lại đây giảng nói diệu pháp.

2) Nghi có Phật từ phương khác đến cõi này nói pháp.

3) Nghi ngài A-nan chuyển thân thành Phật, vì đại chúng nói pháp.

Nay hiển nói pháp như thế, là xưa kia tôi hầu Phật chính tôi đã từng nghe, chẳng phải Phật lại khởi từ phương khác đến, chuyển thân thành Phật. Vì để trừ các nghi này nên ở đầu mỗi bộ kinh đều nói bốn chữ: “Tôi nghe như vậy”, để làm duyên kiết tập như trong “Tạng chương thuyết chú Pháp Hoa nói”: Như thị là điềm lành cảm ứng. Vì thuận theo căn cơ mà đặt tên. Thị là không đâu mà không đặt tên gọi. Chúng sanh đều lấy làm cảm. Như lai lấy thuận cơ làm ứng. Người truyền kinh là muốn hiển bày tên của giáo pháp xuất từ cảm ứng. Lập ngôn như thế, Chử Vô Lượng Nghĩa chép: Đến cõi người nói pháp chỉ là nêu rõ cái Như, chỉ Như làm thị nên nói là như thế.

- Ngài Dao công nói: Vì lìa năm sự chê bai nên gọi là như thị.

1) “Như thế” Kinh này lìa chê bai chấp “hữu” tăng ích.

2) “Như thế” Kinh này lìa chê bai chấp không tổn giảm.

3) “Như thế” Kinh này lia chê bai chấp cũng có cũng không trái nhau.

4) “Như thế” Kinh này lia chê bai chấp phi hữu phi vô, ngu si.

5) “Như thế” Kinh này lia chê bai chấp phi phi hữu phi phi vô, hý luận.

Ngài Quang Trạch nói: Như thị: Là sắp truyền điều được nghe nên ở đầu một bộ kinh. Một bộ kinh như thế, chính tôi được nghe từ Phật. Tức ý nói. Tôi nghe, đó là nghĩa thông suốt .

- Lương Vũ Đế nói: Như thị nghĩa là như thế, như thế, đúng lời Phật nói nên nói như thế.

- Ba Tạng Trường Nhĩ nói: Như thị đó có ba nghĩa:

1) Y theo Phật: Ba đời Chư Phật cùng nói không khác gọi là Như. Vì đồng nói nên gọi là Thị.

2) Y theo Pháp: Thật tướng các pháp xưa nay không khác, nên gọi là Như. Vì như mà nói nên gọi là Thị.

3) Y theo Tăng: Vì ngài A-nan so với bốn giáo của Phật, sự truyền đạt không khác nên gọi là Như, xa lia mãi mãi lầm lỗi nên gọi là Thị. Do đây mà đồng nói, xứng lý không sai lầm, sự truyền không khác, nên bộ kinh này đáng tin. Trên hợp lại thành mười lăm cách giải thích:

- Nói Tôi nghe truyền pháp Bồ tát, tự nêu ra bản thân này nói pháp như thế là chính được nghe từ Phật. Cho nên nói là Tôi nghe. Chẳng phải Tôi là nhất định thuộc về một người.

Ngã nghĩa là vay mượn các uẩn của thế tục, nhưng ngã có ba:

1) Vọng chấp ngã. Nghĩa là các ngoại đạo càn chấp vào ngã.

2) Giả lập ngã: Là lạc, tịnh ngã, thường của Đại Niết-bàn. Trừ người Nhị thừa diên đảo miễn cưỡng lập ra.

3) Ngã lưu hành ở thế gian: Nghĩa là thế gian cùng truyền ngã từ trời trao, Tể tự trao v.v... Nay người truyền pháp thuận theo thế gian mà chỉ tự xưng ngã, không đồng như hai ngã trước. Tức là không có đại ngã của ngã.

Hỏi: Chư Phật nói pháp vốn trừ ngã chấp. Vì sao không gọi là vô ngã mà nói là ngã văn (Tôi nghe).

Đáp: Có bốn nghĩa:

1) Để nói dễ dàng: Nếu nói vô ngã thì chung cả giới uẩn xứ, biết nói ai đây.

2) Thuận theo thế gian.

3) Trừ sợ hãi vô ngã: Nói vô ngã thì lấy ai tu học.

4) Có tự tha nhiệm tịnh, nhân quả, sự nghiệp. Cho nên gọi là

ngã.

Hỏi: nếu thế Tại sao không xưng là A-nan mà xưng là ngã?

Đáp: Có ba nghĩa:

1) Nói lên không trái thế tục, tông dù hiển chân mà lời không trái thế tục. Lý tuy hiển diệu mà lời không trái với thô. Đây ý muốn hiển bày Chân-đế không là thế tục.

2) Ngã: Là nghĩa chủ thể tự tại.

Trong Tập Pháp Truyện chép: Có ba A-nan

a. A-nan-đà Hán dịch là Khánh Hỷ, trì tạng Thanh văn.

b. A-nan-bạt-đà Hán dịch là Hỷ Hiền, trì tạng Độc giác.

c. A-nan-già-la Hán dịch là Hỷ Hải, trì tạng Bồ-tát. Chỉ là một người, tùy theo đức mà tên có khác. Do đó mà A-nan còn gọi là Đa Văn, Đa Trì, tức nghe tích tập.

Tam tuệ đầy đủ, văn nghĩa cùng trì. Đối với giáo lý ba Tạng tổng trì tự tại. Nếu xưng tên gọi tuy thuận với chánh lý mà không được tự tại đối với các pháp. Cho nên, nói ngã không gọi tên A-nan.

3) Ngã là nghĩa đích thân. Như thế gian cùng nói tôi thấy, tôi nghe. Đây sẽ là đích thân chứng minh. Nếu nói A-nan nghe, hoặc chẳng phải tự thân nghe Phật mà do người khác truyền thọ lại. Nay nói lên tự thân nghe Đức Thế tôn giảng nói, không phải truyền nghe. Vì muốn phá lười nghỉ cho người nên không xưng tên, mà chỉ gọi tôi nghe. Nghe là từ nhĩ căn phát ra thức nghe rồi thọ lời nói. Nay phước bỏ tai nghe riêng mà theo cái tôi chung, nên gọi là Tôi nghe. Tuy nương vào Đại thừa, căn, thức tâm sở đối cảnh hòa hợp nên gọi là nghe, nhưng trong năm nghĩa của căn thù thắng ở thức, nên căn gọi là nghe. Nghĩa của năm căn đó là: Ý, phát, thuộc, trợ, như căn. Như căn là: Căn có sáng tối, thức cũng có sáng tối. Nếu chỉ nghe âm thanh thì chỉ ở tai. Đã duyên vào danh nghĩa thì liền ở ý. Cho nên luận Du-già chép: Nghe là tỷ lượng, nhĩ căn gọi là nghe. Đích thân nghe âm thanh, cùng ý làm cửa thì ý mới nghe. Lấy cả hai làm cửa huân tập lại với nhau. Do nghe mà thành nên gọi chung là nghe. Bỏ tai nghe riêng, ý gọi chung là tôi nghe.

- Hỏi: Khánh Hỷ lúc ấy cũng thấy, hay biết lời Phật nói. Vì sao chỉ nói tôi nghe mà không nói là tôi thấy.

- Đáp: Có ba nghĩa:

1) Muốn chứng lý sâu, trước phải nghe pháp. Danh... là giải thích nghĩa, chẳng phải sắc...

2) Thế giới này dùng âm thanh để làm Phật sự. Âm thanh làm sở y nên gọi là hữu.

3) Ít chứng Bồ-đề nên phải nghe để huân tập. Do nghe rồi huân tập mà thành tựu xuất thế. Do đây, kinh này đầu tiên không nói: Tôi thấy, hay, biết mà chỉ nói là tôi nghe. Theo sự thật thì lúc ấy cũng thấy Phật nói. Các cõi nước khác dùng ánh sáng làm Phật sự, nên có thể nói thấy... Trong nghĩa này nên phát sanh phân biệt.

Hỏi: Vì Phật nói pháp mà nói: Tôi có thể nghe hay vì Phật không nói cũng nói tôi nghe?

Đáp: Có hai giải thích.

a. Như chúng cung rỗng nói: Phật chỉ có ba pháp: Nghĩa là Đại định, Trí và Bi. Xa lìa các hý luận không hề nói pháp, mà do bốn nguyện duyên lực từ bi của Phật. Nên giải thích: Văn nghĩa tướng sanh trong thức phân biệt của chúng sanh, tướng văn nghĩa này tuy chính nó dựa vào căn lành của bản thân khởi, mà duyên mạnh gọi là Phật nói. Do năng lực nhĩ căn và tự ý chuyển biến nên gọi là tôi nghe để làm thể tánh. Cho nên trong Vô Tánh nói: Tùy trong thức của người nghe trong tám thời, nói thẳng hay không thẳng đều nhóm họp hiển hiện, vì là thể tánh. Kia tự bắt bẻ rằng: Nếu như vậy làm sao Bồ-tát nói được? Luận kia ban đầu nói trước Bạt-già-phạm, đã có thể khéo nhập vào Bồ-tát Đại thừa. Vì hiển bày thể đại của Đại thừa nên nói phẩm Nhiếp Đại thừa. Vì vấn nạn này mà luận lại tự đáp: Vì Đại thừa kia tăng thượng sanh nên nói như vậy. Ví như cõi trời thì tăng thượng lực, khiến cho ở trong mộng có được luận chú.

Kinh cũng nói: Từ đầu tiên thành đạo cho đến lúc Niết-bàn, trong khoảng thời gian đó không nói một chữ, như mẹ cắn ngón tay, con biết là gọi.

b. Thân phát ra ánh sáng nói pháp. Thân Phật đầy đủ cả uẩn xứ giới v.v... Do lìa phân biệt mà không có hý luận đâu thể không nói pháp gọi là không hý luận. Nghĩa là người nghe có đầy đủ gốc lành bốn nguyện duyên lực. Văn nghĩa cùng sanh ở trong thức của Như lai. Văn nghĩa này được gốc lành lợi tha của Phật khởi ra, nên gọi là Phật nói. Người nghe dựa vào thức, tuy không thân đắc. Nhưng tự như tướng phần kia mà hiển hiện, nên nói là Tôi nghe. Theo ngài Thế Thân nói: Các thức nối tiếp mà có khác nhau, để cho các nối tiếp khác thì thức khác nhau sanh ra. Kia đây làm tăng thượng duyên lẫn nhau. Do đây kinh nói: Pháp ta nói như nắm lá trong tay pháp chưa nói thì nhiều như lá trong rừng. Như ngọc Mạt-ni, trống trời vô tư mà tạo tác. Trong đây hai giải thích này tùy theo hai văn kia mà giải thích lẫn nhau. Nếu biết nói: “Tôi nghe như vậy” là ý tránh việc tăng giảm lỗi lầm khác phần. Nghĩa

là pháp như thế. Tôi nghe từ Phật chẳng phải từ người khác lần lượt nói bày. Là khả năng có thể của người nghe, là có những điều nghe đều là các lỗi lầm thêm, bớt khác nhau. Chẳng phải như kẻ phu không có khả năng nghe, những điều nghe không thể thoát khỏi nghĩa có thêm, bớt, khác nhau. Lúc kiết tập pháp truyền giáo của Phật tức là nương theo giáo pháp của Như lai, nên phần nhiều nói: Như thế vì muốn cho chúng sanh cung kính tin nhận nên nói pháp như vậy, tôi nghe từ Phật nói. Văn nghĩa quyết định không có sự tăng bớt. Cho nên người nghe ứng với người chính thức đã nghe như lý mà suy nghĩ, siêng năng tu học.

- Chánh kinh: Một thời.

- Huyền tán: Là thời phần nói giáo thứ hai.

Ở đây có hai nghĩa:

1) Đấng Pháp Vương từ khi bắt đầu khởi hóa các căn cơ đều nhóm họp, việc nghe nói xong gọi chung là nhất thời.

2) Người nói, người nghe cùng hội ngộ thời phần không riêng biệt, nên nói nhất thời. Vì thời của cơ cảm, ứng hóa không có phân biệt. Đầu tiên y theo theo sát-na nối tiếp không có giai đoạn nói và nghe cho đến rốt ráo tạm gọi là nhất thời. Đây có hai giải thích:

a. Thời đạo lý. Hai bên nói nghe chỉ lúc hiện tại. Năm uẩn các hành sanh diệt trong từng sát-na. Tức hiện pháp này có nghĩa đáp lại trước dẫn đến sau, tức sở đáp tạm gọi là quá khứ, vì được dẫn nên tạm gọi là vị lai, đối với hai loại này nói là hiện tại. Nghĩa là ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại này đều giả lập trong pháp hiện tại. Tức các pháp năm ấm của người nói, nghe, sát-na sanh diệt trước sau đều nối tiếp, kế đến rốt ráo giả lập trong ba đời, Gọi chung là nhất thời, chẳng phải là nhất thời sanh diệt.

b. Thời Duy thức: Hai bên nói nghe dựa trên thức tâm thành tướng trạng ba thời mà khởi. Thật là hiện tại tùy tâm phần hạ mà biến thành các việc dài ngắn, nối tiếp đến cuối hoàn tất, gọi chung là nhất thời. Như trong mộng thấy cho là có nhiều đời, thức dậy biết chỉ tâm biến hiện không phải cảnh thật.

Người nghe tâm biến chuyển ba đời cũng vậy, chỉ có ý duyên là bất tương ưng hành uẩn, thuộc pháp giới, pháp xứ. Đây nói nhất thời tức là: Một là không định y cứ sát-na. Hai là không định y cứ nối tiếp. Ba thì không định y cứ là bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời. Bốn thì không y cứ năm tháng thời gian sau khi Đức Phật thành đạo. Đó gọi là nhất thời. Chỉ là người nghe căn cơ thuần thực chiêu cảm mà Phật nói cho nghe. Người nói vì lòng từ bi ứng với căn cơ mà nói. Việc nói nghe

xong thì gọi là nhất thời.

- Không y cứ sát-na: Người nghe pháp căn khí hoặc chậm lụt; thời gian nói tuy ngắn, mà thế gian nghe để hiểu lại dài. Hoặc người nói lâu mà người nghe cũng lâu. Trong một sát-na cũng chưa thể hiểu nên chẳng dựa theo sát-na.

Không có y cứ nối tiếp là do người năng thuyết được Đà-la-ni, nói một chữ thì tất cả nghĩa đều rõ ràng. Hoặc người hay nghe đặc ý, nhĩ thanh tịnh khi nghe một chữ đều hiểu tất cả. Cho nên chẳng phải nối tiếp. Do ở trong một hội, người nghe căn cơ có lợi có độn, thần lực của Như lai hoặc kéo dài niệm ngắn thành kiếp dài lâu. Hoặc rút nhiều kiếp thành thời gian ngắn, cũng không nhất định, chỉ là căn cứ chung nói và nghe đến rốt ráo gọi là nhất thời.

Không y cứ thuộc bốn thời, sáu thời, tám thời, mười hai thời: Một ngày một tháng chiếu khắp cả thiên hạ. Dài ngắn, nóng lạnh, gần xa, ngày đêm, các phương đều không nhất định. Thường thì hai thiên hạ cùng khởi dụng. Lại trừ cõi này trở xuống, thì trên các cõi trời, không có bốn thời và tám thời. Nếu Kinh căn cứ theo cõi trên, các phương lưu thông, như nói bốn thời v.v... thì sự lưu hành không khắp.

Không y cứ thời gian năm tháng sau khi Phật thành đạo. Phàm Thánh trong ba thừa đều thấy báo thân hóa thân của Phật. Năm tháng dài ngắn sự thành đạo đến nay sự thành đạo đến nay gần xa đều không đồng. Kinh định ra ba thừa phàm Thánh cùng nghe, nên không phân biệt ngày tháng bao nhiêu sau khi Phật thành đạo. Nhưng trong kinh có nói thời gian nối tiếp. Kinh này nói: Phật nói Kinh Pháp Hoa suốt sáu mươi tiểu kiếp, tức sự nối tiếp thế gian. Có thuyết nói bốn thời: Tức Kinh Niết-bàn Phật nói ngày mười lăm tháng hai. Có thuyết nói sáu thời, tám thời, mười hai thời, tức trong kinh Niết-bàn nói vào sáng sớm lúc Phật rửa răng. Kinh Kim Cương Bát-nhã nói: Ăn cơm xong thâu y bát, rửa chân, trải tòa ngồi, là lúc đứng ngộ.

Kinh Thượng Sanh chép: Đầu hôm thì toàn thân phát ra ánh sáng.

Kinh Di Giáo nói: Giữa đêm thì tịch nhiên không tiếng động.

Có thuyết nói về năm tháng thời gian sau khi Phật thành đạo. Kinh Thập Địa chép: Trong tuần thứ hai Phật ở tại cung Thiên Vương Hóa Tự Tại, trong điện Ma-ni Bảo Tạng nói kinh Hoa Nghiêm.

- Lại kinh Pháp Hoa chép: Tuần thứ ba, sau khi suy nghĩ rồi, Phật đến thành Ba la nại xoay bánh xe Tứ đế.

- Kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Ta thành đạo đã hơn bốn mươi năm,

tùy là có nói mà tùy theo địa phương khu vực hóa độ, chúng sanh thấy nghe kiết tập.

Nói như thế, vẫn chưa phải thời nói pháp nêu chung ban đầu, nên gọi chung là một thời.

Hỏi: Trong xứ có tịnh uế, tùy theo căn cơ quyết định xứ nói, trong thế gian có phàm Thánh khác nhau. Vì sao không nói riêng?

Đáp: Nói xứ nêu tịnh uế. Tịnh uế có thể nhất định biết. Thuyết thời có dài ngắn, Thánh phàm không thể y cứ. Trong một hội căn cơ thích nghi có lợi, độn. Thời ngắn thời dài làm sao mà đánh giá, cho nên xứ có thể nói nhất định mà thời chỉ gọi chung là nhất thời.

- Kinh Phật khen rằng: Nói về giáo chủ.

- Tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch lược là Phật, là người đứng đầu trong những người có tuệ, Đời Đường dịch là Giác. Giác có ba nghĩa:

1) Tự Giác, Vượt hơn phàm phu, phàm phu không thể tự Giác.

2) Giác tha: Vượt Hơn Nhị thừa, vì kia không thể giác ngộ cho người.

3) Giác hạnh viên mãn: Vượt hơn Bồ-tát, Bồ-tát tuy tu tự giác, giác tha mà thực hành chưa viên mãn.

Luận Phật Địa chép: Đây đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí. Có thể giác ngộ và khai ngộ cho chúng hữu tình. Như tỉnh giấc mộng, như hoa sen nở, nên gọi là Phật.

- Nhất thiết trí: Trí có thể khai ngộ, như trí biết đang mộng. Quán ở nơi không trí, lý trí, chân trí, vô phân biệt trí, như là sở hữu. Nói theo tướng chung là trí đắc do dứt phiền não chướng Nhất thiết chủng trí: Giác hữu tình trí trừ hết, như hoa sen nở. Quán ở nơi hữu trí, sự trí, tục trí, hậu sở đắc trí, tận sở hữu. Nói theo tướng chung là trí đắc do dứt sở trí chướng.

Xét theo các bản kinh tiếng Phạm đều gọi Bốn Sư là Bạc-già-phạm, Phật giáo an trí dùng lời này bao gồm các đức, chủ ý người phiên dịch còn muốn rút gọn lại, để Lược tùy theo các phương sanh thiện nên gọi là Phật.

- Hỏi: Trong ba thân này thì thuộc về thân nào?

- Đáp: Tùy theo nơi chốn, căn cơ, ứng theo Thanh văn mà làm hóa thân Phật. Theo văn, theo khí chất (khả năng), giáo hóa Bồ-tát mà hiện báo thân, vì chúng sanh cảm ở Phật có căn, loại khác nhau nên ứng hiện cả báo thân hóa thân.

Vương Thành, Linh Thứu, kiếp hết, lửa đốt. Ngài Thu Tử nghe kinh, tức là hóa Phật. Cõi Phật an ổn, tuổi thọ lâu dài, ngài Văn-thù

trong đó, tức là báo thân, Ứng hóa chẳng phải thân Phật chân thật, cũng chẳng phải nói pháp thân, thúc đẩy công trở về bốn tức là pháp thân vậy. Thế nên kinh xưng tán công đức Đại thừa, Phật trụ ở pháp giới tạng là thuyết pháp thân kinh Phật Địa trụ vào Bảo Hoa Vương thập bát viên mãn, là nói Báo thân thuyết Vương Thành trong kinh này, tức là nói Hóa thân Phật nói. Nói theo lý thật thì ra chung cả ba thân Phật, ứng vật hiện thân thì không nhất định là một. Trong kinh Lăng-già chép: Ba thân Phật nói pháp đều khác nhau, mà đều là nói pháp. Do đây Cù-sư-la trưởng giả nhìn ba thước mà phát tâm, năm trăm vị Bà-la-môn thấy thân tro mà khởi lòng tín. Bồ-tát có vô biên thân khắp cùng pháp giới mà có dư. Trụ vào phàm phu tiểu Thánh quán thân Phật tượng sáu mà không tận. Nay hiển bày chủ tôn giáo tùy theo quyết định sự thù thắng. Đầu tiên nêu giáo chủ là để cho sanh tâm vui mừng.

- Kinh: Phật trụ tại thành Vương xá trong núi Kỳ-xà-quật.

- Khen rằng: Nơi Phật hóa độ. Du hành giáo hóa, dừng ở gọi là trụ. Trụ là nơi an ổn, là du hóa dừng lại một nơi. Dừng ở núi, du hóa ở thành. Phật nương nơi đây để làm chỗ an ổn du hóa. Người xưa do đây mà giải thích nghĩa trụ ở Thánh, Thiên, Phạm, Phật... Trụ tên tuy đồng mà ý nghĩa hoàn toàn khác. Nói nghĩa sâu kín, chốn ở u tịch, không hề có chút nghĩa thuộc về tâm. Đây chỉ là phô trương suy diễn đối với chữ trụ kinh này tuy tên đồng mà lý khác, đây là điều không thể.

- Tiếng Phạm là: Củ-xa-yết-la Bồ-la thành, đời Đường dịch là Thượng Mao Thành, trung tâm nước Ma-kiệt-đà các vị vua xưa đều đóng đô ở đây. Nơi đây mọc nhiều cỏ mao cát tường rất đẹp, do đó mà đặt tên. Núi cao bao bọc bốn phía làm vách bên ngoài. Phía Tây thông với một con đường nhỏ, phía Bắc dựa vào cửa núi, phía Đông tây dài, phía Nam bắc lại hẹp. Chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Chu vi nội cung là bốn mươi dặm. Trên các con đường đến kinh thành có trồng cây Yết-ni-ca, nở đầy hoa lạ, thơm ngát, rực rỡ màu vàng, những tháng cuối xuân cả khu rừng đều ánh một màu vàng. Ngoài cửa Bắc cung thành có ngọn tháp là nơi mà Đề-bà-đạt-đa kết bạn thân với vua Vị Sanh Oán (A-xà-thế). Vua thả voi say hộ tài ra muốn hại Như lai. Như lai đưa tay chỉ năm ngón thẳng xuất hiện năm con sư tử. Voi say liền sợ hãi khuất phục. Phía Đông bắc có một ngọn tháp, là nơi ngài Xá-lợi-phất gặp Tỳ-kheo Mã Thắng, chứng được sơ quả. Cách đó không xa về hướng Bắc có cái bụng sâu rộng là nhà của Lợi-cúc-đa, Hán dịch là Thắng Mật. Người này đào hố để lửa, dâng thức ăn có thuốc độc để hại Phật. Nơi cung thành hướng Đông bắc đi khoảng mười bốn, mười lăm dặm đến

núi Cô-tát-đà-la-củ-sát. Đồi Đường dịch là Thửu phong cũng dịch là Thửu đài. Tiếp giáp phía Bắc núi, nhô lên đặc biệt, là nơi trú ngụ của chim Thửu lại giống như cái đài cao. Không gian tuyệt đẹp màu sắc rực rỡ khí hậu ấm áp. Sau khi Phật thành đạo trong năm mươi năm, thường trụ ở núi này để nói pháp mầu. Xưa dịch là núi Kỳ-xà-quật, cũng gọi là núi Linh thửu. Chim Thửu ở đây thường ăn xác chết, gọi núi Linh thửu là tam lược.

Vua Tần-bà-sa-la vì muốn nghe pháp nên sai người lát đá làm thêm từ chân núi, bề ngang đến đỉnh núi, rộng hơn mười thước, dài năm mươi dặm. Trên đường lên có hai ngọn tháp:

- 1) Gọi là hạ thừa. Tức khi vua đến đây thẳng đường mà tiến.
- 2) Gọi là thoái phạm: Là nơi người phạm không đồng đến.

Trên đỉnh núi này hướng Đông tây thì dài, hướng Nam bắc thì hẹp. Đi về hướng Tây có ngôi Tinh xá bằng đất. Cao rộng lạ kỳ, cửa nằm hướng Đông. Khi Như lai tại thế thường nói pháp ở đây. Ngày nay khắc tượng nói pháp, hình lượng cũng bằng thân Như lai. Phía Đông Tinh xá có tảng đá dài, Phật đi kinh hành ở đây. Bên có tảng đá to cao một trượng bốn mươi lăm. Chu vi hơn ba mươi thước, đây là nơi Thiên Thọ xô đá từ xa làm chân Phật chảy máu. Dưới sườn núi phía Nam có ngôi tháp. Phật nói kinh Pháp Hoa ở đây. Đi hơn một dặm từ cửa Bắc sơn thành thì đến vườn Trúc Ca-lan-đà, phía Đông vườn có ngôi tháp. Vua A-xà-thế xây tháp xá-lợi cúng dường ở đây. Từ vườn Trúc lâm đi về hướng Tây nam khoảng năm, sáu dặm, ngay hướng Nam của núi trong cách vườn Trúc lâm có ngôi nhà lớn bằng đá là nơi ngài Đại Ca-diếp kết tập pháp tạng. Phía Bắc vườn Trúc lâm khoảng hơn hai trăm bước thì đến ao Ca-lan-đà. Cách ao hai ba dặm theo hướng Tây bắc thì đến thành Cát-la-xà Kết-lợi-sát, Hán dịch là Vương xá. Bên ngoài thành đã đổ nát không còn dấu vết, bên trong thành nền đất vẫn còn. Mặt chu vi hai mươi dặm có cửa. Đầu tiên vua Tần-bà-ta-la đóng đô tại thành Thượng mao. Nhà cửa bằng phiến nứa nên nhiều lần bị hỏa hoạn. Một nhà bị thì xung quanh cũng lây nạn. Vì ở không yên nên dân chúng oán than.

Vua nói: Vì ta không có đức nên dân tình gặp nạn, phải tu nhân gì để dân được an ổn?

Các quan thưa: Đại vương dùng đức giáo hóa dân chúng không nghiêm. Xin chế ra nghiêm pháp để trị kẻ phạm tội. Nếu có người phạm thì đem bỏ vào rừng lạnh rừng lạnh là nơi bỏ thầy người chết. Tục gọi là nơi bất tường, tuyệt chẳng ai lui tới cũng như thầy chết bị bỏ. Nếu đem

họ tới đó họ sẽ xấu hổ mà trở nên nhiếp căn. Vua y theo lời tâu liền ban hành nghiêm lệnh. Khi đó trong cung vua có hỏa hoạn. Vua nói: Ta phải đi. Bèn dạy Thái tử giám xét việc nước, còn vua đến ở rừng lạnh. Vua Phệ-xá-ly nghe tin liền dẫn binh sang chinh phạt. Vua bèn cho xây thành ở đây. Vì nhà của Tiên vương ở đây nên gọi là Thành Vương xá. Có thuyết nói vua A-xà-thế lên ngôi sau đó mới xây dựng thành này. Đến thời vua Vô-ưu dời đô về Ba-sát-ly, thành Vương xá thí cho Bà-la-môn nên trong thành không có phàm dân, chỉ có Bà-la-môn, cùng với cả ngàn nhà vậy. Người xưa có nói Sơn thành là thành Vương xá, có chín ức nhà. Hoặc nói đặt ngàn vị vua ở đây, đều là sai lầm. Kinh đô đã ở tại Vương xá. Phật trụ trên Thứu phong. Thành, núi hai bên đều rõ ràng; hai hóa tự tha lợi lạc cả tăng tục. Luận nói phẩm Tự thành tự thì pháp môn này nói lên hai nghĩa Thành tự:

1) Là trên hết trong tất cả pháp môn. Như thành Vương xá cao lớn tốt đẹp hơn các thành xá khác. Thành là trung tâm của nước Ma-kiệt-đà. Là chỗ đóng đô của vua cõi người, tiêu biểu Nhất thừa là trung đạo của ba thừa. Là cảnh của Pháp vương, an trụ thành tốt đẹp hơn các thành khác, cho nên kinh này cũng hơn các kinh khác.

2) Là nói lên công đức thành tự tự tại. Như núi Kỳ-xà-quật hơn tất cả núi. Đây là nói lên giáo pháp cao quý. Thành Câu-tô-ma đã là Sơn thành, gần với Vương xá chính là có nhiều núi. Núi này rất cao lớn mà lộ rõ, nói lên cho pháp cao xa vượt hơn Nhị thừa. Tự tại uy nghi công đức đều đầy đủ. Hoặc như nói thành cao đẹp hơn các thành khác không có vật tốt đẹp nào mà không vượt hơn, pháp thù thắng hơn các pháp thì không có đức cao nào mà không. Núi thù thắng hơn các núi khác vì là nơi dừng ở của một loại chim lành, pháp thù thắng hơn các pháp vì là chỗ dừng chân du hóa của bậc Thượng nhân.

Lại nói: Diệu là dụ chung cả giáo và lý. Hoặc giáo diệu như ngôi thành bao gồm cả diệu lý. Lý cao như núi, vượt khỏi Nhị thừa. Cho nên kinh này ở thành Vương xá, trên núi Linh thú là có chỗ tiêu biểu. Bát-nhã thông cả năm cửa. Xá-vệ phi nhiều bốn đức. Cho nên Phật thường ở đây mà không đến nơi khác. Vàng sanh ra nước đẹp, Đông tục lưu truyền. Sông Đê có vàng, đất Tây Vực đều như thế! Sanh tử như dòng sông không bao giờ cạn. Niết-bàn như vàng nên đáng quý trọng. Trong dòng sông mà có vàng, là tiêu biểu cho trong dòng sanh tử có đức viên tịch. Cho nên Phật ở bên dòng sông A-lợi-la-bạt-đề nói kinh Niết-bàn. Mỗi pháp đều có tiêu biểu cho nguyên nhân xa gần. Xưa nói kinh này gồm ở bốn chỗ. Đầu tiên ở tại núi Linh thú, hai là pháp vọt lên không,

ba là Phật nhóm họp Tịnh độ, bốn là trong phẩm Chúc lỵ, phân thân Phật trở về nước mình ở cõi uest trước. Nay giải thích xứ có ba mà nói kinh chỉ ở hai nơi. Xứ có ba: Không trở lại cõi uest. Tức phẩm Chúc Lỵ ở sau phân thân Phật mới trở về. Cho đến cuối kinh đều chỉ cõi Tịnh, lại trở về cõi uest nói kinh xong.

Tịnh uest chỉ có hai:

a. Đầu tiên ở núi Linh sơn thuộc cõi uest trước.

b. Phân thân Phật nhóm họp, Phật biến ra cõi Tịnh, cùng tháp Phật vọt lên hư không tức là xứ có ba. Nói kinh chỉ có hai: Đầu tiên mở hội Linh sơn trên mặt đất, vì chúng Nhị thừa giảng nói Nhất thừa. Sau đó tháp Phật bay lên hư không, phân thân Phật nhóm họp lại, Thích-ca cùng Phật Đa Bảo ngồi chung một tòa, khuyên tin kinh này. Đến cuối kinh Phật khiến phân thân đều trở về. Nói kinh xong Phật mới trở xuống mặt đất. Về sau không nói kinh Pháp Hoa nữa. Cho nên biết nơi thuyết chỉ có hai. Nay nêu ra nơi sáng lập hội nên nói núi và thành. Nói trụ là nơi giáo hóa, Phật nói là hóa thân, muốn cho cả ba thừa cùng ưa thích. Đây là nói lên lòng từ bi sâu xa của Phật thừa và thân đều mẫu nhiệm, có thể giáo hóa cõi uest này. Nếu nêu ra báo thân Phật và hiển bày cõi Tịnh, e chúng Nhị thừa nghi ngờ cho là không phải phần mình thì không tu hành. Do đây mà Phật chỉ hiển bày hóa thân và cõi uest.

- Kinh: Cùng chúng Đại Tỳ-kheo một muôn hai ngàn vị.

- Khen rằng: Trong bảy thành tựu. Từ phần thứ hai trở xuống là chúng thành tựu vậy. Chúng thành tựu thì lấy năm môn để giải thích:

1. Làm rõ ý của chúng
2. Làm rõ quyền thật.
3. Định số nhiều, ít
4. Nói về thứ lớp.
5. Y theo luận mà giải thích.

I. Làm rõ ý chúng có ba nghĩa:

1. Chứng tín: Nếu có chúng nghe giúp A-nan thành tựu, nghe pháp có thể tin. Chúng nghi ngờ ba điều:

- a. Nghi A-nan tự bàn luận.
- b. Nghi từ người khác nói lại cho nghe.
- c. Nghi người khác nói.

Nay hiển bày đồng nghe, chứng minh kinh đáng tin cậy.

- Luận Trí độ chép: Có ba thời là thời thuyết, xứ thuyết và người khiến cho sanh tin.

2. Hiển đức: Như các vị trời vây quanh Đế-thích, Phạm chúng vây

quanh Phạm thiên vương. Nay nói các Thánh vây quanh Đấng pháp vương.

3. Khởi lập thỉnh: Là phương thức lợi lạc chúng sanh hẳn là thích ứng sự mong muốn; thứ lớp nói ra, nhân trước quả sau. Thân là thể của quả. Hành là tánh của nhân. Thừa là sở học. Dưới phẩm Phương tiện Ngài Thu tử ba lần thỉnh Phật, vì nói bỏ quyền lấy thật; nên hiển bày khiến bỏ quyền, theo cảnh thật. Phẩm An vui hạnh ngài Văn-thù cố thỉnh, chính là nói hạnh bỏ quyền theo thật. Trong phẩm Thọ lượng ngài Di-lặc ba lần thỉnh. Đức Phật vì nói thân quyền, thật thật, nên hiển bày bỏ quyền lấy quả thật, trải qua nhân duyên khiến dứt trừ pháp kiêu mạn. Nếu không nhờ thỉnh, ý chính khó sanh nên các Thanh văn thỉnh cảnh Nhất thừa chính là hợp với căn ngộ của họ. Bồ-tát thỉnh hành và quả, khen ngợi chứng nhân cũng là lợi ích cho mình.

4. Vì đương cơ: thoái Tâm Bồ-đề là ba căn lãnh hội: Ba lần nói Nhất thừa, Bồ-tát lãnh ngộ Phật nói thọ lượng v.v... Tùy theo loài mà được lợi ích. Phạm phu Thanh văn xa lìa hết bụi nhơ phát tâm Bồ-đề. Chư Thánh hồi tâm hướng đến Đại thừa, phạm phu Bồ-tát lười nghi đều được xé toang chứng chân đạt Thánh. Bạc Thánh Bồ-tát đặc vô sanh pháp nhẫn, sẽ chứng quả Bồ-đề. Cho nên vì ba căn cơ mà nói pháp mẫu này.

5. Dẫn nhiếp: Chúng Đương thời nhóm họp là để dẫn chứng thời khác sanh phát tâm. Kinh đã trình bày đầy đủ, để dẫn dắt chúng sanh phát ý thời nay. Nếu không có bạn lành thì tịnh tín không sanh.

Luận Phật Địa chép: Nêu Bồ-tát là giúp cho viên mãn; chúng trời rồng là quyến thuộc viên mãn. Cõi Tịnh còn vậy huống chi là cõi uế! Năm nghĩa trên đều là ý nghĩa của việc có chúng nghe.

II. Nói về quyền thật: Như luận Phật Địa nói về một xứ hóa thân Phật. Chúng Thanh văn trong cõi tịnh uế là thật, Bồ-tát là quyền. Trong cõi báo thân, Bồ-tát là thật, Thanh văn là quyền. Nay đây hóa thân, báo thân đều có, tùy ứng hai thật hai quyền. Đầu tiên nói hóa thân Phật ở Linh thứu. Bồ-tát trong đó là quyền. Chúng sanh thấy ở nơi kiếp tận cõi Tịnh thường an ổn, tuổi thọ vẫn vô biên. Báo thân báo độ chúng Thanh văn trong đó đều không thật, hướng chi là Phật Đa Bảo, phân thân Phật đều là hóa hiện. Ý theo đây mà biết báo, hóa, quyền, thật, lý đều rõ ràng. Trong luận đã nói có hóa Thanh văn, là Mãn Từ Tử, ngoài ra là các hóa chúng, Phật Đa Bảo, phân thân v.v...

III. Định số nhiều ít: Đầu tiên có mười lăm chúng:

1. Chúng đại đức cao danh.

2. Chúng đại đức vô danh.
3. Chúng chư ni tôn trọng.
4. Chúng chư ni nội quyển .
5. Chúng Thánh đức khó nghĩ bàn.
6. Chúng Đế-thích chư thiên.
7. Chúng Ba quang Bốn vương.
8. Hai Chúng Tự tại .
9. Chúng chư thiên cõi Sắc.
10. Chúng rồng.
11. Chúng Khẩn-na-la.
12. Chúng Càn-thát-bà vương
13. Chúng A-tu-la.
14. Chúng Ca-lâu-la.
15. Chúng vua cõi người.

Lại có sáu chúng:

1. Đa Bảo.
2. Phân thân.
3. Cung rồng.
4. Dưới đất vọt lên.
5. Diệu Âm.
6. Phổ Hiền.

Hai loại Chúng này. Nghe pháp, chứng pháp, hành pháp và trì pháp. Nói pháp, hộ pháp đều có khác nhau.

Trong đây có sáu môn khác:

1) Ba thừa không có Độc giác. Độc giác ra đời phần nhiều vào thời không có Phật. Giáo pháp tuy bao gồm cả họ mà lúc ấy không thành quả, nên trong hội này không có. Trong kinh Nhân vương có nêu đầy đủ điều này. Văn dưới cũng trình bày có cầu quả vị này.

2) Trong ba cõi không nêu chúng ở cõi Vô sắc. Ánh sáng soi chiếu người có duyên đến đây nghe pháp, cõi ấy ánh sáng không chiếu đến, căn cơ chúng sanh cũng không thuận thực nên không đến hội. Kinh Nhân Vương cũng có nêu điều này.

3) Chúng năm đường không có Địa ngục: Ánh sáng tuy chiếu đến cõi này nhưng chúng vô duyên không thể đến. Đến có hai nghĩa:

- a. Ánh sáng chiếu đến.
- b. Có duyên đến.

Cõi Địa ngục ánh sáng chiếu đến mà người vô duyên không đến, không có sắc sáng đều là tướng che. Nhất thừa tiến tu phải mượn thân

dễ yên ổn. Địa ngục vì khổ sở ép ngặt không yên để tu tập. Kinh Đà-la-ni vốn dứt các khổ, uy lực đến cùng, địa ngục cũng có thể đến. Kinh này tiến thiện, chúng địa ngục không dễ yên ổn nên không thể đến. Vậy nên ánh sáng chiếu là khiến chúng sanh thấy sanh nhằm chán phát tâm Bồ-đề mà dứt hết khổ nạn.

4) Bốn chúng. Không có chúng Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. Trong phần oai nghi thành tựu ở dưới có nêu đầy đủ.

5) tám bộ. Không có Da-xoa và Ma-hầu-la-già. Ở dưới cũng nêu đầy đủ.

6) Nói hai vua không có Vua Chuyển luân, chỉ có tiểu vương. Ở dưới cũng nêu đủ.

IV Nói về thứ lớp

1) Chúng đầu tiên có bốn:

- a. Chúng Thanh văn
- b. Chúng Bồ-tát
- c. Chúng tám bộ
- d. Chúng các vua.

Hoặc nội hộ, ngoại hộ là thứ lớp. Trong nội hộ thì nêu thứ lớp Thanh văn, Bồ-tát. Trong Thanh văn thì nêu thứ lớp Tăng ni. Trong Tăng thứ lớp có danh, vô danh. Trong Ni có thứ lớp tôn trọng quyền thuộc. Trong ngoại hộ có thứ lớp tám bộ, nhân vương. Trong tám bộ có thứ lớp phi thiên, thiên. Trong cõi thiên có thứ lớp địa cư, không, cư. Trong Địa cư có Đế-thích, quan thần thứ lớp. Trong Không cư có thứ lớp thiên chủ, phi thiên chủ.

2) Thứ lớp chúng sau: Chúng chứng pháp, chúng khai thác, chúng đi qua làm lợi ích rộng lớn, chúng trì pháp vô biên, chúng phương khác hành pháp, chúng phương khác khuyến trì.

Trong chúng đầu tiên Thanh văn nói trước Bồ-tát nói sau. Tức là theo Phật Địa luận tuy có giải thích mà nay có bốn giải thích sau:

a. Hình tướng không đồng, người Thanh văn xuất gia hình tướng đồng với Chư Phật. Bồ-tát thì không như vậy.

b. Nơi có gần xa: Thanh văn gần Phật, Bồ-tát lại xa.

c. Giới đức có khác: Thanh văn xuất gia trì giới xuất gia. Bồ-tát tùy theo loại hóa độ chúng sanh nên không như vậy.

d. Làm cho Bồ-tát xả tâm kiêu mạn đối với Thanh văn. Nhưng kinh Hoa Nghiêm, kinh Ma-già-la, kinh Cự-lâu Vương, kinh Hòa Hư, kinh Đại Ngũ Trược đều nêu Bồ-tát trước, Thanh văn sau là y cứ đức Đại, Tiểu thừa mà nói trước sau.

V. Theo luận giải thích: Trong chúng thành tựu có bốn ý: Một là số, hai là hạnh, ba là nhiếp công đức, bốn là uy nghi như pháp trụ. Số thành tựu nghĩa là đại chúng vô số. Nói chung là vô số mà các luận đều có nêu nghĩa riêng, là một muôn hai ngàn vị v.v...

Trong hạnh thành tựu có bốn ý:

1. Các Thanh văn tu hạnh Tiểu thừa nương hành khát thực tự sống gọi là Tỳ-kheo.

2. Bồ-tát tu hạnh Đại thừa, cầu giác ngộ lợi lạc hữu tình. Lấy Bồ-đề Tát-đỏa làm mức đến.

3. Bồ-tát dùng năng lực thần thông tùy thời mà thị hiện, có khả năng tu hành Đại thừa, như mười sáu vị Bạt-đà-bà-la v.v... đầy đủ việc bất tư nghi của Bồ-tát. Do bất định mà có thể thị hiện ra hình thù bốn chúng như Ưu-bà-tắc v.v... nói cho Bồ-tát nghe.

4. Người xuất gia uy nghi nhất định không đồng với Bồ-tát. Do sự nhất định này mà gọi là Tỳ-kheo.

Trong nhiếp công đức thành tựu là kinh nói mười sáu câu khen ngợi chúng đức; mười ba câu khen đức hạnh Bồ-tát. Nhưng trong luận này không nêu riêng vì nghĩa văn kinh đã rõ.

Thành tựu uy nghi như pháp trụ là:

- Chánh kinh: “Bấy giờ bốn chúng vây quanh Đức Thế tôn.” Đây là nói uy nghi cung kính của bốn chúng đi nhiều Phật nghe pháp mà trụ tướng. Các vị tuy lễ Phật cũng là uy nghi chẳng phải tướng nghe pháp, cho nên ở đây không nói.

Trong mười lăm chúng đó hợp lại thành ba loại. Chúng Bồ-tát Thanh văn có đủ bốn thành tựu. Hữu học, Vô học và Tỳ-kheo ni có đủ ba thành tựu không khen ngợi đức. Các trời đủ hai thành tựu không có hạnh và đức. Luận nói trong chúng thành tựu, gồm có bốn thành tựu, không nói mỗi việc đều có đủ bốn loại. Nhưng kinh nói trong chúng thành tựu có hai đoạn. Đoạn đầu nói riêng mười lăm chúng. Đoạn sau nói về uy nghi. Trong đoạn đầu lại có hai ý:

1) Nêu riêng chúng

2) Nói chúng lễ Phật rồi lui về ngồi một phía.

Trong mười lăm chúng lại chia làm hai:

1. Nói chúng nội hộ.

2. Nói chúng ngoại hộ.

Chúng nội hộ có hai: Thanh văn và Bồ-tát.

Chúng Thanh văn có hai: Tỳ-kheo và chúng ni.

Trong Tỳ-kheo có hai: Bạc cao đức nói tiếng và Đại đức không

nổi tiếng.

Trong phần nói bậc cao đức nổi tiếng lại có ba ý:

1. Nêu lên số loại.
- 2., Khen ngợi công đức.
3. Nêu tên.

Nêu số loại có hai thành tựu là số và hạnh. Chữ “Dữ” là cùng, gồm, và... Ngài Long Thọ giải thích: Nhất xứ nhất thời, nhất tâm, nhất giới, nhất kiến, nhất đạo, đồng giải thoát đạo gọi là cộng (cùng).

- Đại Tỳ-kheo: Trong Luận Trí độ chép: “Đại giải thích có ba nghĩa. Tối đại trong các chúng, phá dứt đại chướng, bậc đại nhân cung kính.” Ngài Chân-đế giải thích có ba:

1. Thắng đại là bậc trên hết ở trong chúng hữu Học, Vô học.
2. Thế đại. Công đức trí tuệ lớn rộng.
3. Số đại, là một muôn hai ngàn người.

Nay hợp lại làm sáu:

Một là, số đại.

Hai là, ly đại tức dứt đại chướng.

Ba là, vị đại tức đại A-la-hán.

Bốn là, đức đại như trong kinh nói.

Năm là, danh đại tức tiếng tăm vang xa.

Sáu là, thức đại, đại nhân là tri thức của đại chúng.

Âm Phạm là Bí số âm thầm là Tỳ-kheo do đủ năm nghĩa nên không dịch ra:

Một là Bố ma lúc mới xuất gia cung ma bị rung chuyển.

Hai là Khất sĩ: Đã xuất gia rồi, khất thực nuôi sống.

Ba là Tịnh trì giới, dần dần nhập vào số Tăng tương ứng với trì giới.

Bốn là Tịnh mạng đã thọ, đắc giới khởi lên ba nghiệp, vì không còn tham phát, không nương vào tham tà mà nuôi sống.

Năm là Phá ác: Nương vào Thánh đạo dần dần dứt hết phiền não.

Chúng có nghĩa là tăng, lý sự cùng hòa hợp thì gọi là chúng.

Ba vị trở lên được gọi là Tăng.

Kinh: “Đều là A-la-hán... Tâm được tự tại.”

- Khen ngợi: đây là khen ngợi công đức. Kinh có sáu câu: Bản dịch mới và luận cũ có mười sáu câu: Đều gọi là A-la-hán, các lậu đã hết, không còn phiền não, được chân tự tại.

Luận chép: Tâm được tự tại, tâm (thiện) khéo giải thoát, tuệ giải

thoát. Luận chép: Khéo đặc tâm tuệ giải thoát, như điều phục ngựa thông minh.

Luận chép: Tâm khéo điều phục cũng như rồng lớn, các việc đã làm đều xong, nói xong là trút bỏ các gánh nặng, mau được lợi ích cho mình. Trừ hết hữu kết giải thoát chánh tri. Luận chép: Khéo đặc chánh trí, tâm được giải thoát cho đến tâm tự tại, rốt ráo bậc nhất. Luận có ba cách giải thích:

1. Thượng thượng khởi.
2. Tướng chung riêng.
3. Nhiếp lấy sự.

Thượng thượng khởi: Do câu trên mà có được câu dưới. Hoặc do câu dưới mà câu trên mới khởi. Khởi chẳng phải là duy nhất gọi là thượng thượng khởi. Luận dùng câu thứ hai để giải thích câu đầu là: “Các lậu đã hết” nên gọi là A-la-hán.” Tức luận nói đã dứt hẳn hết giặc phiền não nên gọi là A-la-hán.

Lậu có năm cách phân biệt.

1. Giải thích tên chung. Các lậu gọi là phiền não hiện hành khiến tâm liên tục phân tán không dứt nên gọi là lậu. Như vật dơ nhà quá bẩn thật đáng chán ghét, là nơi ô nhiễm, thương tổn, rộng chê trách lỗi lầm đó nên lấy tên lậu. Đây chỉ hiện hành không lấy phiền não làm hạt giống. Y theo vào sự thật thì thông loại.

2. Nêu danh, lậu có ba loại: Một là dục lậu, hai là hữu lậu, ba là vô minh lậu.

3. Nêu thể: Kiến đạo ở dục giới có bốn mươi phiền não. Tứ đế mỗi đế đều có mười. Cùng tu đạo có sáu là: Tham, sân, mạn, vô minh, thân kiến, và biên kiến. Trong đây trừ năm vô minh, còn lại bốn mươi một căn bản phiền não và gồm hai mươi tùy hoặc phần, hận... đều gọi là dục lậu. Cõi Sắc, Vô sắc vì không còn sân, mỗi cõi có bốn mươi một, trong đó trừ năm si, hợp lại thành bảy mươi hai căn bản phiền não, cùng với siểm, cuống của cõi Sắc và kiêu của hai cõi. Hợp bốn tiểu tùy hoặc, mười sáu đại tùy phiền não gọi là hữu lậu. ba cõi hợp lại có mười lăm vô minh gọi là vô minh lậu.

4. Ly hợp phế lập: Dục chỉ có ở tán địa, hữu lậu địa, có ở cả năm đường, đầy đủ bốn sanh địa. Bất bại lạnh phú vô ký là hai tánh hoặc địa, nên lập riêng một dục lậu. Cõi trên đều định, ở cả vô lậu địa, một cõi, một sanh, một tánh phiền não. Do đây mà hợp thành một hữu lậu. Sức vô minh tăng thì chung cả tương ưng, bất cộng là sở y của hai lậu trước. Vì đầy đủ mười một việc thù thắng. Cho nên lia các hoặc lập.

5. Từ chỗ có được tên: Tuy biết tất cả phiền não trong ba cõi mà tương ứng cõi đó gọi là hữu lậu. Lậu là lậu trong ba hữu. Phiền não cõi dưới thường duyên với dục khởi lên, nên tùy theo nghĩa trội mà đặt tên. Gọi là dục lậu. Các hoặc ở cõi trên không có nghĩa nổi trội riêng nên dùng căn bản đặt tên gọi là vô minh lậu. Vô minh không lấy pháp khác để làm tên, mà nói tương tự hành gọi là vô minh lậu.

Lậu này chẳng phải một nên gọi là các. Nhưng theo Du-già thì có giải thích khác sợ văn rườm rà nên thôi.

Dùng câu thứ tư để giải thích câu thứ hai: Vì được thật tự tại nên các lậu đã hết, do chứng thật vô vi mà các lậu tự tại, nên nói các lậu đã hết. Dùng câu thứ hai, thứ ba để giải thích câu thứ tư: Vì dứt hết phiền não nên gọi là được thật tự tại.

Hết nghĩa là các lậu đã hết, vô phiền não là không còn phiền não. Do không còn hiện chủng hoặc nên đắc thật được tự tại hoàn toàn. Cũng có bốn nói: Vì không còn phiền não nên nói được tự tại hoàn toàn, mà không phải câu: Các lậu đã hết, chỉ có câu thứ ba giải thích câu thứ tư. Lại dùng câu thứ năm thứ sáu giải thích câu thứ tư: “Vì khéo được tâm giải thoát, đắc tuệ giải thoát,” gọi là được thật tự tại. Vì lìa chướng định nên nói tâm giải thoát. Lìa chướng tánh nên gọi là tuệ giải thoát. Lại lìa thể vô minh, tham ái... nên gọi là tuệ giải thoát... Tâm tương ứng kia được lìa sự trói buộc gọi là tâm giải thoát. Do lìa hai điều này mà chứng được pháp vô vi, được tự tại hoàn toàn. Dùng câu hai giải thích câu ba tức xa lìa năng kiến, sở kiến nên gọi là không còn phiền não. Thể phiền não chỉ giữ hạt giống. Xa năng kiến là lìa sự ràng buộc tương ứng. Lìa sở kiến là xa lìa trói buộc sở duyên. Vì lìa hai phược của các lậu hiện hành nên gọi là không còn phiền não. Hoặc giải thích riêng: Năng kiến là tâm chấp ngã. Sở kiến là ngã sở chấp. Do không có tâm năng chấp ngã kiến, tương sở chấp ngã nên tình không hiện, gọi là lìa hai kiến. Trước các lậu đã hết là nói chung không còn phiền não. Đây không còn phiền não là nêu riêng không còn ngã kiến. Ngã kiến là căn bản để các lậu sanh trưởng. Cho nên giải thích không trái.

Dùng câu năm câu sáu giải thích câu thứ bảy rằng: Vì khéo đắc tâm tuệ giải thoát, nên gọi là tâm khéo điều phục, Cũng như ngựa tốt thì tánh điều thuận, dùng câu thứ chín, thứ mười để giải thích câu tám: Cũng như rồng lớn, đi trên đường xấu, như trên đường bằng phẳng không còn chướng ngại ràng buộc, việc nên làm đã làm, nơi đáng đến đã đến. Cho nên Tân kinh chép: “Các việc phải làm đã làm xong”, nên như rồng lớn. Do đã thực hành Đạo để đã sống với Diệt để cho nên như

rỗng. Như uy đức của rỗng, tuy đi trên con đường sanh tử hiểm trở mà như đi trên đất bằng, không hề bị chướng ngại ràng buộc. Không bị nạn sanh tử, vì nhân quả sanh tử đều đã hết, diệt đế đạo đế đã mãn. Luận giải thích riêng câu thứ chín là: Việc nên làm thì làm rỗng lớn trong cõi người đã đối trị hàng phục kẻ thù phiền não. Vì đạo đế đã viên mãn, nên năng hàng phục tập đế kẻ thù phiền não. Luận lại giải thích câu thứ chín là: Việc làm đã xong, không còn làm nữa, như việc tương ứng đã hoàn thành. Khổ đế đã hết, diệt đế đã viên mãn, dùng câu thứ chín thứ mười giải thích câu thứ mười một rằng: Lìa bỏ các gánh nặng. Việc làm đã làm, đã xong, gánh nặng đời sau đã trút bỏ, do diệt Đạo đế đã viên mãn liền xả các pháp sanh tử, của thân sau, gọi là trút bỏ gánh nặng. Dùng câu mười một giải thích câu mười hai rằng: Mau đắc lợi mình đó. Bỏ hết gánh nặng chứng quả Niết-bàn, liền lấy Niết-bàn để làm cho mình. Dùng câu mười hai giải thích câu mười ba rằng: Diệt hết các hữu kết: Đã được lợi mình lại đoạn hết nhân phiền não. Vì phiền não là nhân của sanh tử nên gọi là hữu kết, là kết của tam hữu vậy. Đã đắc Niết-bàn lợi mình, nên có thể dứt hết kết sử trong ba cõi. Nhân của sanh tử có thể hòa hợp với khổ, có thể ràng buộc nên gọi là kết. Ở đây có chín loại là ái kết, nhuế kết, mạn kết, vô minh kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, tật kết, xan kết. Do chín kết này thường hiện khởi, làm tổn não mình và người với lấy khổ đương lai, nên càng lập riêng tên kết, tăng thêm sự thiên lập làm kết.

Dùng câu thứ hai để giải thích câu mười bốn rằng: Chánh trí giải thoát là các lậu đã hết. Vì các lậu tận nên chánh trí năng chứng đạo giải thoát vô vi, gọi là Trí giải thoát.

Riêng giải thích câu mười lăm rằng: Dốc lòng tự tại là trí khéo vượt qua kiến đạo, tu đạo; tâm trụ ở kiến, tu đạo chưa được tự tại vẫn còn hoặc. Do thành tựu các câu ở trên cho đến đạt đạo vô học, dứt tất cả hoặc, tâm đắc quả vị tự tại.

Dùng câu mười bốn giải thích câu mười sáu: Rốt ráo thứ nhất là khéo đắc chánh trí, tâm được giải thoát, khéo đắc thần thông, Tam-muội vô tránh và các công đức, thành tựu quả vị Thanh văn đến bờ giải thoát.

Y theo văn trên chỉ có ba câu, dùng dưới giải thích trên gọi là thượng khởi. Nghĩa là dùng câu thứ hai giải thích câu đầu. Dùng câu thứ tư giải thích câu thứ hai. Dùng câu thứ mười, thứ chín giải thích câu thứ tám, câu dưới vì sở khởi gọi là khởi, trên liền khởi gọi là thượng khởi, hoặc năng khởi gọi là khởi, khởi lên trên gọi là thượng khởi. Loại này

chẳng phải một nên gọi là thượng thượng khởi. Y theo luận thì chỉ có bảy câu dùng bên trên giải thích câu dưới gọi là thượng khởi. Nghĩa là dùng câu thứ hai giải thích câu ba. Dùng câu năm câu sáu để giải thích câu thứ bảy. Dùng câu chín câu mười để giải thích câu mười một. Dùng câu mười một giải thích câu mười hai. Dùng câu mười hai giải thích câu mười ba, dùng câu mười ba giải thích câu mười bốn. Câu mười bốn giải thích câu mười sáu. Đây là vì năng khởi gọi là khởi, ở trên khởi gọi là thượng khởi. Loại này chẳng phải là một nên gọi là thượng thượng khởi.

Y theo luận chỉ có câu ba là giải thích riêng. Nghĩa là câu chín câu mười câu mười lăm hoặc câu thứ ba cũng là giải thích riêng. Có hai câu không giải thích là câu năm và câu sáu. Có một câu dùng câu trên giải thích câu dưới, cũng dùng câu dưới giải thích câu trên. Đó là câu thứ tư. Tóm lại có bài tụng:

*Dưới giải trên có ba.
Trên giải dưới có bảy.
Ba đơn, hai không giải
Một thông trên dưới.*

Hoặc trên giải thích dưới có sáu, bốn đơn giải thích, hai không giải thích. Nay theo văn kinh, trong mười sáu câu, chỉ chung sáu. Dưới giải thích trên có một câu, là dùng câu: “Các lậu đã hết” giải thích câu đầu “Đều là A-la-hán.” Dùng trên giải thích dưới có hai câu: Nghĩa là câu: “Các lậu đã hết giải thích câu “Không còn phiền não”, và “Mau được lợi mình” giải thích câu “Dứt hết hữu kiết.” Các câu khác nên tự giải thích.

“Lậu” như trước giải thích, chỉ dùng tất cả phiền não hiện hành. Các lậu này đã hết nên gọi là A-la-hán. Nghĩa là các việc đã làm xong, dứt trừ hẳn giặc phiền não, khéo giải A-la-hán nên vào Thập địa gọi là A-la-hán.

- Không còn phiền não: Luận gọi là xa lìa năng kiến, sở kiến, nên gọi là không còn phiền não. Hạt giống phiền não gọi là phiền não. Đây có thể do đều lìa hai phước hiện hành tương ứng sở duyên. Các lậu đều tận, không còn hạt giống phiền não để đoạn lại, nên gọi là xa lìa năng kiến sở kiến, hoặc tổng các lậu đã hết, các biệt chấp cũng mất nên xa lìa năng và sở kiến. Hạt giống đoạn thì không còn sanh lại. Do đoạn các pháp lưu chuyển sanh tử nên gọi là bỏ gánh nặng, nên có thể chứng quả Niết-bàn, lợi mình. Nghĩa là đắc quả Niết-bàn Hữu dư lợi ích, dứt hẳn chín kiết phiền não làm nhân trong ba hữu. Do trên nói lậu tận trở

xuống bốn câu dưới mà vị A-la-hán kia, khéo vượt qua kiến đạo, tu đạo trí nên đắc tâm tự tại. Là chương sự, tánh, tám giải thoát viên mãn cũng được gọi là tâm đắc tự tại. Văn đã thiếu một ít không thể giải thích thứ lớp theo luận, chỉ có thể luận chung nghĩa lớn giải thích văn kinh; các trí giả nên tự hiểu rõ.

- Thứ hai nói về tướng chung riêng Câu “đều là bậc A-la-hán” là tướng chung, mười lăm câu còn lại là tướng riêng, A-la-hán gọi chung là nghĩa ứng. Ứng có mười lăm nghĩa từ câu “các lậu đã hết” trở xuống.

1) Ứng thọ sự cúng dường ẩm thực và người cung kính. Tức các lậu đã hết có thể làm phước điền cho chúng sanh.

2) Ứng dẫn đại chúng mà giáo hóa tất cả. Vì dứt hết phiền não không màng danh lợi.

3) Ứng vào trong xóm làng thành ấp, được tự tại hoàn toàn không bị cảnh dục mê hoặc.

4) Ứng hàng phục ngoại đạo, tâm khéo giải thoát, đầy đủ trí tuệ, biện tài.

5) Ứng dùng trí tuệ bén nhạy quán sát các pháp. Tuệ khéo giải thoát hiểu rõ các pháp.

6) Ứng nói pháp không mau, chậm. Như pháp tương ưng thì không sanh mỗi một. Như điều phục ngược hay, khéo xứng với tâm.

7) Ứng chỗ vắng vẻ tĩnh tọa, các thứ vật dụng trợ sanh như ẩm thực y phục, không chứa để, thường thiếu dục tri túc. Cũng như rộng lớn lia xa chỗ ồn náo.

8) Ứng với hoàn toàn thực hành hạnh lành, không mê đắm các thiền, các việc phải làm đã làm, thường tinh tấn tu niệm.

9) Ứng thực hành hạnh Thánh, không, việc phải làm đã làm, ngã và ngã sở đều phi hữu.

10) Ứng thực hành hạnh Thánh vô tướng, bỏ mọi gánh nặng, quán sát lý Diệt.

11) Ứng thực hành hạnh Thánh vô nguyện, mau được lợi mình không mong sanh tử.

12) Ứng hàng phục Thiên định thế gian, tịnh tâm không sanh đắm vị của hai cõi : Dứt hết các kiết hữu cho đến không sanh vị ái với thiên của hai cõi.

13) Ứng khởi các công đức thần thông cao siêu, chánh trí giải thoát. Giải thoát nghĩa là thần thông.

14) Ứng đạt đến công đức Đệ nhất nghĩa, dốc lòng tự tại, chứng pháp vô vi.

15) Ứng biết như thật, chúng đồng sanh được các công đức. Vì lợi ích tất cả chúng sanh làm Đệ nhất rất ráo. Dem pháp Ba-la-mật-đa Thanh văn, rộng độ chúng sanh khiến cùng được công đức lợi ích như mình. Ứng thứ tám là tu hành không dứt, thứ mười hai là không chấp trước thiên, đây là hai ý riêng. Lại sợ văn rườm rà sanh chán, nên lược phần tướng hệ thuộc, mà ý nghĩa trong đó theo sự giải thích trên có thể biết, nói về ứng có bài kệ rằng:

*“Thọ, dẫn, vào, hàng phục
 Trung, tĩnh, hành, thiện hạnh.
 Không, vô tướng, vô nguyện
 Phục, khởi, đến, thật biết.”*

Sáu câu trong kinh chỉ có câu thứ nhất trong mười lăm câu là xứng đáng nhận diệu cúng. Câu hai ứng dẫn đại chúng giáo hóa.

Câu mười một ứng thực hành hành Thánh vô nguyện. Câu mười hai ứng hàng phục thiên tịnh tâm của thế gian. Câu mười bốn ứng đạt đến Đệ nhất nghĩa, thứ lớp năm câu này là phối hợp với năm câu dưới trong kinh mà câu đầu là nêu chung quả A-la-hán.

Thứ ba là nhiếp lấy sự: Dùng mười lăm câu nhiếp lấy mười công đức, vì chỉ rõ hiện có thể nói quả và không thể nói quả. Ý ở đây nói mười lăm câu này thâm nhiếp mười công đức sự là nói A-la-hán chứng đắc hữu vi nên có thể nói quả, đắc vô vi không thể nói quả vì Hữu tướng, vô tướng thô tế đều khác, dưới đây tùy theo ứng mà phối hợp.

1. Nhiếp lấy đắc công đức có hai câu nghĩa là: “Các lậu đã hết và không còn phiền não, “hai hoặc Phục và tùy miên, này nếu hiện hữu thì không thể nhiếp lấy công đức.

2. Nhiếp lấy các công đức có ba câu: Nghĩa là: “Được tự tại, tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát.” Trong ba câu này, câu “được tự tại hoàn toàn” là công đức hàng phục thế gian. Tâm thế gian không được tự tại, thường bị các hoặc nhiễu loạn, do được tự tại nên xa lìa hẳn hoặc nhiễu loạn.

Hai câu: “Tâm khéo giải thoát tuệ khéo giải thoát”, là công đức hàng phục bậc học xuất thế gian, vì bậc Hữu học chưa được lìa hai phược.

3) Nhiếp lấy công đức không trái nghịch có một câu: Nghĩa là tâm khéo điều phục, thuận theo giáo hạnh của Như lai. Giống như ngựa giỏi khéo thuận theo tâm người.

4) Nhiếp lấy công đức cao quý có một câu: “Cũng như rồng lớn có đại uy linh thần lực viên mãn nên ví như rồng.

5) Nhiếp lấy công đức cao quý của các việc nên làm, có một câu: “Việc nên làm đã làm.” Việc ấy nên làm là y theo pháp cúng kính cúng dường, tôn trọng Đức Như lai, chẳng phải cúng dường tài vật gọi là việc nên làm, mà chính là thực hành pháp cúng dường là việc nên làm. Những vị kia đều đã thực hành pháp Đạo để này thực hành cúng dường Phật .

6) Nhiếp lấy công đức đầy đủ, có một câu: Việc phải làm đã làm xong ” đầy đủ học địa, các sở học ở Địa đều đầy đủ nên đắc Diệt đế đầy đủ.

7) Nhiếp lấy công đức vượt qua có ba câu: “Buông bỏ các gánh nặng, mau được lợi mình, dứt hết các kiết Hữu. Câu đầu vượt qua ái, gánh nặng sanh tử chẳng qua là do tham ái nay đã vượt qua. Câu kế là vượt qua sự mong cầu nuôi sống, cúng kính cúng dường. Các mong cầu cúng kính cúng dường đều vì giúp cho sanh mạng, nay được lợi mình đã chứng Niết-bàn vượt qua tà mạng cầu lợi dưỡng. Câu sau là vượt qua cõi trên, dưới. Đã vượt qua học địa mà kiết hữu là chín kiết nay đã qua địa hữu học, tức vượt qua cõi trên dưới, nên dứt hết các kiết hữu.

8) Nhiếp lấy công đức thượng thượng, có một câu: “Chánh trí giải thoát.” Giải thoát là quả vô vi, là quả vị trên hết trong các công đức.

9) Nhiếp lấy công đức thích ứng làm lợi ích chúng sanh, có một câu: “Dốc lòng tự tại và từ nội tâm lia các ràng buộc”; cho nên nhiếp lấy làm lợi ích chúng sanh.

10) Nhiếp lấy công đức thượng thủ có một câu: “Rốt ráo bậc nhất” nghĩa là Ba-la-mật-đa Thanh văn kham đạt đến bờ kia hơn hẳn. Các thứ độn căn khác, nên có bài tụng rằng:

*Hai câu đầu nhiếp lấy
Kế ba nhiếp các đức
Thuận, thẳng, đều đầy đủ.
Như kế phối bốn câu
Ba câu gọi nhiếp qua
Qua ái mạng hai cõi
Thượng thượng, lợi, thượng thủ.
Đều một gọi nhiếp đức.*

Sáu câu trong kinh này chỉ nhiếp lấy ba trong mười đức:

Một là nhiếp lấy công đức có hai câu: “Các lậu đã hết, không còn phiền não.”

Hai là nhiếp lấy công đức vượt qua có hai câu nghĩa là: “Mau được lợi mình hết các hữu kết vượt qua mong cầu tà mạng và tà ở hai

cõi.

Ba là nhiếp lấy công đức thích ứng làm lợi ích chúng sanh có một câu. Nghĩa là dốc lòng tự tại, A-la-hán, là chung, sở dĩ không lấy, chỉ mười lăm câu dưới là nhiếp công đức. Trong Thành Duy Thức, nói A-la-hán có ba : Ứng đã trừ giặc phiền não ứng thọ sự cúng dường thế gian, và ứng không còn chịu sanh tử phần đoạn . Nếu giải thích theo cách thượng thượng khởi thì không còn sanh tử phần đoạn nên diệt trừ hẳn phiền não. Nếu theo tướng chung riêng thì nhiếp ứng nhận sự cúng dường tốt đẹp, nếu nhiếp lấy sự chẳng phải ba nhiếp kia, ba nhiếp kia chỉ y cứ theo nghĩa quyết định mà nói. Tất cả bậc A-la-hán không qua ba loại này.

- Môn nhiếp sự: Chỉ do có câu giải thoát đến bờ kia mà được thành.

- Lại môn thượng thượng khởi dứt hẳn phiền não

- Môn tướng chung riêng: Xứng đáng nhận cúng dường.

Môn nhiếp sự: Không có sanh tử phần đoạn, phối hợp với tông nghĩa, phi lý nhất định như thế.

Kinh bản tân dịch chép: trừ A-nan-đà ở địa vị Hữu học, trong đây văn lược.

- Kinh: “Tên là Na-đề Ca-diếp.”

- Khen rằng: Đây là phần nêu tên các bậc cao đức nổi tiếng:

1) Nêu tên riêng.

2) Kết danh cao.

Trong hai mươi một vị này. Hoặc nêu theo xuất gia trước sau làm tự tự,

Kinh Báo Ân chép: Đầu tiên Phật độ cho năm vị. Kế là độ cho môn đồ của Da-xá gồm năm mươi vị. Kế là độ thầy trò Ưu-lâu-tần-loa năm trăm vị. Sau đó độ thầy trò Già-da ba trăm vị. Kế độ cho thầy trò Na-đề hai trăm vị kế là thầy trò Thu Tử một trăm vị, rồi thầy trò Mục-liên một trăm vị. Hợp lại thành một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Hoặc có khi nêu hạnh đức lớn nhỏ làm thứ lớp. Như ngài Ca-diếp thì nêu thứ hai. Ngài Xá-lợi-phất ở trước ngài, Ca-chiên-diên. Tùy ứng chứ không nhất định. Phẩm Đệ tử trong kinh Vô Cấu Xứng thì lấy đức nêu thứ lớp. Sai đi thâm bệnh thì phải nhờ trí tuệ biện tài mới có thể đối đáp.

Trong kinh Thập Nhị Do chép: Hai năm sau khi thành đạo Phật độ năm vị Tỳ-kheo. Năm thứ ba hóa độ cho ba anh em Ca-diếp, năm thứ năm độ cho Mục-kiền-liên. Vì cơ nghi không đồng nên các bộ kiết tập

kinh tụng có khác. Kinh Vô Lượng Thọ chép: Hiểu rõ được bốn tế, tức A Nhã Kiều Trần Như. Tiếng Phạm là A-nhã-đa Kiều-trần-na. Kiều-trần là một họ của Bà-la-môn, Na là tiếng nam. A-nhã-đa là nghĩa là giải, người ngộ giải đầu tiên. Trong kinh Nhân quả nói đầy đủ lý do độ bốn vị Kiều-trần-na, Ưu-lâu-tần-loa, Già-da, và Na-đề. Vì sau khi Thái tử vượt thành xuất gia, vua bèn ra lệnh cho năm người thân tộc nội ngoại theo bảo vệ Thái tử. Năm người tranh luận nhau về sự tu khổ hạnh làm lạc cho đó là Đạo chân thực. Thái tử thúc liễm thân tâm theo các ngoại đạo tu hạnh khổ làm lạc, trải qua các hạnh đó đều chẳng phải phương pháp tu đúng, liền bỏ pháp tu này, uống sữa, ngồi cỏ cát tường, thành đạo dưới cội Bồ-đề. Sau đó Phật đến vườn Nai độ cho năm vị này. Khi vừa xoay bánh xe, Phật hỏi hiểu chưa? Trong năm vị có Trần-na thưa trước: Con nay đã hiểu. Trời Tịnh Cư cũng nói hiểu. Do đó mà được gọi là Giải. Họ Kiều-trần vẫn là số nhiều, dùng chữ giải để nêu danh. Na là nam, nói nam để phân biệt với nữ, nên lại gọi là Na. Kinh Bát-nhã gọi là Giải Kiều-trần-như.

Tiếng Phạm là Ma-ha-Ca-diếp-ba. Ma-ha nghĩa là lớn. Ca-diếp-ba là họ. Hán dịch là Âm Quang là họ Bà-la-môn.

Thời Thượng cổ có vị vị Tiên thân có ánh sáng lấp lánh cả ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Thân Ca-diếp cũng có ánh sáng che cả ánh sáng vầng nhật nguyệt, nên gọi là Âm Quang. Ngài là con của vị Trưởng giả giàu có, bỏ hết tài vật của cải xuất gia tu đại hạnh, thiếu dục tri túc, thực hành hạnh Đầu đà là bậc đại nhân tri thức nên gọi là Đại Ca-diếp để phân biệt với các vị họ Ca-diếp khác. Như kinh Nhân Quả quyển ba và Di-lặc Sở có nêu đầy đủ nguyên nhân của hai họ trên. Ba anh em Ca-diếp đều tên là Âm Quang. Tiếng Phạm là Ô-lư-tần-loa dịch Ưu-lâu là sai. Hán dịch là Mộc Qua. Vì trên ngực vị này có một vết sẹo nổi lên giống như trái mộc qua. Lại trong ao có con rồng tên là Mộc qua. Do đó lấy tên này.

Già-da là tên núi, tức núi Tượng Đầu, cũng dịch là Thành, thành này gần ngọn núi này, nên gọi là Thành Già-da. Tiếng Phạm là Nại-địa-ca, hán âm Na-đề là sai. Đây là tên một dòng sông. Kinh Chánh Pháp Hoa nói Thượng thời, Tượng, Giang là ba vị Ca-diếp.

Nhưng kinh Nhân Quả nói: Ba vị này tu đạo gần bên bờ sông. Phật dùng thần thông hóa độ họ vào Phật pháp. Nói Đại Ca-diếp là vì trên ngực có vết sẹo mộc qua, hoặc từ ao rồng. Ca-diếp thứ hai là từ núi đặt tên, thứ ba là từ sông đặt tên.

- Chánh Kinh: “Xá-lợi-phất cho đến Kiếp Tân Na”.

- Huyền Tán: Tiếng Phạm là Xá-lợi-phất-đát-la. Hán dịch âm Xá-lợi-phất là sai. Xá-lợi dịch là Thu, tức như chim Bá thiết cũng là Xuân Anh. Phất-đát-la dịch là Tử. Vì mẹ có tài hùng biện như chim Thu, Xá-lợi-phất là con của bà, dùng mẹ nêu rõ nên gọi là Thu Tử.

Lại nói: Quá khứ là người thợ gốm, gặp Phật Thích-ca phát nguyện làm đệ tử. Chẳng phải nay mới vậy, mà cũng hợp với nguyện xưa. Lại gọi là Ưu-ba-đề-xá, vì giỏi luận nghị nên gọi như thế.

- Tiếng Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la, hán âm Đại Mục-kiền-liên là sai. Hán dịch là Đại Thái Thúc Thị.

Thời thượng cổ có vị Tiên ở trên núi vắng vẻ, thường hái rau đậu để ăn, do đó mà lấy làm họ. Đây là họ mẹ của Tôn giả, Ngài đặc đại thần thông, để phân biệt với người họ này nên gọi là họ Đại Thái Thúc. Theo tên cha vốn là Câu-lợi-ca, hán âm là Câu-cúc-đa, trước kia âm Câu-luật-đà là sai.

Kinh Đại Bát-nhã chép: Ngài Xá-lợi-tử và họ Đại Thái Thúc, đây là hai nhân duyên như trong Di-lặc số chép.

Tiếng Phạm là Ma-ha-ca-đa-diễn-na Hán âm Ca-chiên-diên là sai.

Kinh Đại Bát-nhã chép: Đại Ca-na-diễn-na, Hán dịch là Đại Tiển Thế Chúng nam. Tiển Thế Chúng là họ Bà-la-môn.

Thời thượng cổ có nhiều vị Tiên tu trong núi lâu năm, râu tóc rất dài, không có cắt. Theo pháp Bà-la-môn là ô thế phát (tóc tai dơ bẩn). vị Tiên có hai người con, đều đến thăm cha. Người con nhỏ liền cắt tóc cho các vị Tiên. Các tiên chú nguyện cho sau sẽ trở thành bậc tiên quý. Bấy giờ mọi người đều gọi người này là Tiển Phát.

Thân Tôn giả có uy đức đặc tôn của nam tử. Để phân biệt với họ khác nên gọi là Đại Tiển dịch chúng nam. Lại bên Tây Vực cũng có người lấy họ mẹ, nay nêu vị này lấy họ cha nên đặt tên Nam. Xưa dịch là Thăng Phiến. Người mẹ vì thương con nên không chịu cái giá, như dây buộc quạt, nên gọi là Thăng Phiến. Ngài Chân-đế dịch là Tư Thắng, đều là không đúng.

- Tiếng Phạm là A-nê-luật-đà, Hán dịch là Vô Diệt, là em họ của Phật, dịch A-nậu-lâu-đà là sai.

Kiếp-tân-na hán dịch là Phòng Túc. Vì Phật ngủ chung một phòng với ông, hóa thành vị Tỳ-kheo nói pháp cho nghe. Do đó mà đặc đạo, nên dịch là Phòng Túc, hoặc dịch là Phòng Tinh. Vì khi sao phòng hiện thì sanh ra nên gọi là Phòng Tinh.

- Chánh Kinh: “Kiều-phạm-ba-đề..... Ma-ha-câu-hy-la.”

- Huyền Tán: Tiếng Phạm là Cấp phòng Bát-đề. Hán dịch là Ngưu Tướng. Hán dịch âm Kiêu-phạm-ba-đề là sai.

Vào thời quá khứ do nhặt một ít lúa bị rơi xuống đất mà phải trải qua năm trăm đời làm trâu để đền trả cho người. Nay tuy được thân người vẫn còn mang tướng trâu, nhai cỏ, nên còn gọi là Ngưu Tướng Tỳ-kheo.

Tiếng Phạm là Hiệt-ly-phạt-đa, Hán dịch là Thất Tinh, là một ngôi sao ở phương Bắc. Vì cha mẹ cầu tự mà sanh được ngài nên lấy đó đặt tên. Hán Dịch âm Ly-bà-đa là sai. Có bản dịch là Giả Hòa Hợp. Tức trong Luận Trí độ nói việc hai con quỷ ăn thịt người.

- Tiếng Phạm là Tất-lan-đa-phiệt-tha. Hán dịch là Dư Tập, Hán dịch âm Tất-lăng-già-bà-tha là sai, vị này trong năm trăm đời làm Bà-la-môn tánh xấu lời nói thô tháo. Nay tuy đắc quả mà tập khí vẫn còn, như mảng vị thần sông Hằng, nên gọi là Dư Tập.

- Tiếng Phạm là Bạt-củ-la. Hán dịch là Thiện Dung, hán dịch âm Bạt-câu-la là sai.

Sau khi Phật Tỳ-bà-thi nhập diệt, có một Tỳ-kheo bị bệnh đau đầu. Bấy giờ Thiện Dung là một người nghèo cúng dường trái Ha-lê-lặc cho Tỳ-kheo bệnh, Tỳ-kheo ăn xong bệnh liền khỏi. Do cúng thuốc mà trong chín mươi mốt kiếp sanh vào cõi trời người thọ phước đức vui sướng. Nay sanh trong nhà Bà-la-môn, mẹ mất sớm. Người mẹ sau đã tìm cách giết ông năm lần mà không chết. Về sau xuất gia đắc quả A-la-hán, cho tới khi tám mươi tuổi không hề bị nhức đầu. Mắt không nhìn người nữ, cũng không vào chùa Ni. Không từng nói pháp cho người nữ một câu nào. Sau vua Vô Ưu xây tháp cúng dường, biết vị này thiếu dục nên cúng cho một đồng tiền. Nhưng tháp hất đồng tiền ra đất không nhận. Mới biết hạnh thiếu dục của người. Trong Phó Pháp Tạng Truyện cũng có nói việc này.

- Tiếng Phạm: Ma-ha-câu-sất-sĩ-la. Hán dịch là Đại Tất, Tất Cái, Hán dịch âm Câu-hy-la là sai. Vị này là cậu của ngài Xá-lợi-phất. Nhờ luận nghị với Phật, giác ngộ đắc quả, như trong luật có nói.

- Chánh kinh: “Nan-đà cho đến La-hầu-la.”

- Huyền Tán: Tiếng Phạm Nan-đà dịch là Hỷ. Vốn là người chăn trâu. Nhờ hỏi, Phật mà biết: Người chăn trâu có mười một việc, biết Phật có Nhất thiết trí. Được đắc quả A-la-hán là người thông minh âm thanh thật tuyệt diệu.

Tiếng Phạm là Tôn-đạt-la Nan-đà. Hán dịch là Diễm Hỷ, dịch âm Tôn-đà-la là sai. Diễm là tên người vợ, có nhan sắc rất xinh đẹp khó ai

sánh bằng. Hỷ là tên Ngài để phân biệt với Ngài Nan-đà chần trâu ở trước nên gọi là Diễm Hỷ là sự vui mừng tốt đẹp. Đây là em bà con với Phật, thân cao một trượng năm thước hai tấc. Khi Phật đến Thành cũ ở hai ngày độ cho là chỗ sanh của Đại Thắng sanh chủ.

Tiếng Phạm: là Bồ-thứ-nô-mai-đát-lợi-duệ-ni-phất Đát-la. Hán dịch là Mãn Từ Tử, dịch Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử là sai. Mãn là tên. Từ là họ mẹ. Mãn Tôn giả này là con của Từ Nữ. Hoặc Mãn và Từ đều là tên mẹ, gọi là Mãn Từ Tử.

- Tiếng Phạm: là Tô-bồ-đề hán dịch là Thiện Hiện, xưa âm là Tu-bồ-đề, dịch Thiện-kiết là sai.

- Tiếng Phạm là A-nan-đà, hán dịch là Khánh Hỷ. Nếu gọi A-nan, dịch là Vui mừng, là sai. Khi Thế tôn thành đạo thì họ hàng nội ngoại đều mừng vui, lúc đó Ngài mới sanh ra nên đặt tên Hỷ.

- Tiếng Phạm là La-hộ-la Hán dịch là Chấp Nhật (che mặt trời). Xưa âm là La-hầu-la dịch Chướng tế là sai. Trong chín vị này: Ma-ha-ca-diếp, Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-chiên-diên, A-nậu-lâu-đà, Phú-lâu-na, Di-đa-la-ni-tử, Tu-bồ-đề, A-nan, và La-hầu-la... như trong kinh Vô Cấu Xứng, số phẩm Thanh văn, quyển ba, quyển tư. Có nói đầy đủ nguyên nhân sợ văn rườm rà nên không kể hết ra đây.

- Chánh Kinh: “Như Thị cho đến Đại A-la-hán v.v...”

- Huyền Tán: Kết luận bậc cao đức nổi tiếng.

Luận chép: Chư Vương, Vương Tử, Đại Thần, nhân dân, Đễ-thích, Phạm thiên vương v.v... đều là tri thức. Lại Thanh văn, Bồ-tát, Phật... đều là bậc Thắng trí vì đều khéo biết.

Gọi mọi người đều biết đầu tiên là giải thích sự sang, hèn mà đại chúng được biết, sau là giải thích bậc Thánh đại tiểu mà chúng biết. Trong kinh Vô Cấu Xứng nói đều là tất cả chúng đối với họ đều biết gồm, đủ hai nghĩa này. Nêu ra hai mươi một vị để so sánh với nhiều người khác, nên gọi là vân vân. Đầu gọi là đại, Luận tự giải thích: Tâm được tự tại đến bờ kia nói “đẳng” là gọi chung các vị A-la-hán, và đẳng không phải A-la-hán, vì A-nan-đà chỉ là sơ quả.

- Chánh Kinh: “Lại có hai ngàn vị hữu học vô học”.

- Huyền Tán: Phần hai nói về các đại đức vô danh. Ba thứ Giới, định, tuệ chính là thể của hữu học. Người đang tiến hưởng tu tập thì gọi là Hữu học. Tiến đến viên mãn dừng nghỉ tu tập thì gọi Vô học, chỉ lấy pháp vô lậu làm thể.

- Chánh Kinh: “Ma-ha Ba-xà-bà-đề sáu ngàn vị.”

- Huyền Tán: Phần ba: là Tôn trọng các chúng ni. Tiếng Phạm

là Ma-ha Bát-thích-xà-phê-đề, dịch là Đại Thắng sanh chủ. Phật có ba người mẹ đây là tiểu mẫu. Đại mẫu sanh ra Phật, bảy ngày thì mất. Vì ni sư này nuôi dưỡng Phật, và là chị em của mẹ Phật nên gọi là Di mẫu. Đại Thắng sanh chủ vốn là tên của Phạm vương. Vì tất cả chúng sanh đều là con của Phạm vương, do đó mà đặt tên đó.

Lại tất cả đệ tử Phật đều gọi là Đại sanh. Thánh chúng ba thừa gọi là Thắng sanh. Do bà nuôi dưỡng Phật nên gọi là Đại Thắng sanh. Chủ của Đại Thắng sanh thì gọi là Đại Thắng sanh chủ. Tuy từ việc kia mà gọi tên, nhưng cũng từ nghĩa mà được. Xưa dịch là Ba-xà-ba-đề, dịch Đại Ái Đạo là sai. Nhân duyên độ bà như trong Luật có nói.

- Chánh Kinh: “Mẹ của La-hầu-la cho đến cũng cùng quyến thuộc.”

- Huyền Tán: Phần tự là nói về các Ni chúng nội quyến thuộc.

- Tiếng Phạm: là Da-đường-đạt-la. Hán dịch là Trì-dự, Da-thâu-đà-la là sai. Vì bà hình dung xinh đẹp xa gần đều biết. Sinh và nuôi dưỡng La-hầu-la, hàng trời người đều ca ngợi nên gọi là Trì Dự. Dự là tiếng khen ngợi. Tương truyền: Là Càn-thát-bà nữ. Sinh con là lạc thần, sanh con gái là ngọc nữ. Nếu gọi là ngọc nữ vì sao lại có con lại sau khi Phật xuất gia, cha mẹ bà muốn con trở về rõ ràng chẳng phải ngọc nữ. Các kinh Vị Tăng Hữu, Tu-đạt-noa, Thụy Ứng đều cho rằng La-hầu là con của Cù-di. Phật có ba vị phu nhân: Một là Cù-di, hai là Da-thâu, ba là Lộc-dã. Mỗi bà đều có hai muôn thể nữ. Cù-di không con là ngọc nữ. Kinh ấy lấy trưởng mẫu đặt tên, cũng không quá đáng.

- Lại trong kinh nói Phật có ba người con:

1) Thiện tinh.

2) Ưu-bà-ma-da.

3) La-hầu.

Cho nên, kinh Niết-bàn chép: “Tỳ-kheo Thiện Tinh là con một vị Bồ-tát tại gia.” Hai đoàn Ni chúng trên đều được xuất gia. Đạo hạnh lâu thành, ít nghe pháp mẫu. Người có duyên đều đến quyến thuộc cùng hội.

- Tăng Giác Ấn - chùa Pháp Long
- Bắt đầu viết từ ngày mùng 8 tháng 2
niên hiệu Bảo An thứ ba (Đinh Dậu)

